VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 23.02.2022 10:00:10 +07:00

Số 119 + 120 **Ngày 21 tháng 01 năm 2022**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

06-01-2022 - Nghị định số 03/2022/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều. 2

07-01-2022 - Nghị định số 05/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê. 46

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH NƯỚC

31-12-2021 - Quyết định số 2468/QĐ-CTN về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam. 48

05-01-2022 - Quyết định số 13/QĐ-CTN về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam. 82

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 23.02.2022 10:00:23 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/2022/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2022*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và thẩm

quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính về lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều.

2. Các hành vi vi phạm hành chính trong các lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều mà không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

3. Cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

4. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Thủy lợi, Luật Hợp tác xã;

c) Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Thương mại;

d) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

đ) Tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội;

e) Các đơn vị sự nghiệp;

g) Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

h) Các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

5. Hộ kinh doanh, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị áp dụng mức phạt tiền đối với cá nhân vi phạm hành chính.

Điều 3. Hình thức xử phạt

1. Hình thức xử phạt chính:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Điều 4. Biện pháp khắc phục hậu quả

1. Các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm a, điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính, gồm:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

2. Các biện pháp khắc phục hậu quả khác, gồm:

a) Buộc tiếp tục thực hiện hoạt động cứu trợ;

b) Buộc đóng Quỹ phòng, chống thiên tai;

c) Buộc trồng lại cây chắn sóng đã phá hoại; cỏ đã bị cuốc, xới, rẫy;

d) Buộc sửa chữa, khắc phục những hư hỏng công trình đê điều;

đ) Buộc nộp lại vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão.

Điều 5. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

a) Đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi là 01 năm;

b) Đối với lĩnh vực đê điều là 02 năm.

2. Thời điểm để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính quy định như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này thì thời hiệu được tính từ thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm;

b) Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc quy định tại khoản 4 Điều này thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm;

3. Các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 9; điểm a khoản 7, khoản 8 Điều 24; các khoản 7, 8, 9 Điều 27 của Nghị định này là hành vi vi phạm đang được thực hiện.

4. Các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 36 Nghị định này là hành vi vi phạm đã kết thúc. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm được xác định như sau:

a) Thời điểm chấm dứt đối với hành vi vi phạm hành chính về xây dựng, phê duyệt và thực hiện phương án ứng phó thiên tai quy định tại Điều 16 của Nghị định này là hết ngày 31 tháng 12 hằng năm;

b) Thời điểm chấm dứt đối với hành vi vi phạm về đóng Quỹ phòng, chống thiên tai quy định tại Điều 17 Nghị định này xác định như sau:

Đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều 17 là ngày hết thời hạn nộp Quỹ hoặc ngày hết thời hạn được tạm hoãn đóng Quỹ theo quy định tại Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.

Đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều 17 là ngày hết hạn nộp danh sách kế hoạch thu, nộp Quỹ theo văn bản yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Thời điểm chấm dứt đối với hành vi vi phạm quy định trong việc huy động nguồn lực để hộ đê, cứu hộ các công trình có liên quan đến an toàn đê điều quy định tại Điều 36 Nghị định này là thời điểm kết thúc việc hộ đê, cứu hộ các công trình có liên quan đến an toàn đê điều.

5. Các hành vi vi phạm hành chính khác quy định tại Nghị định này trừ các hành vi quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này nếu không xác định được thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm thì được xác định là hành vi đang thực hiện.

Điều 6. Quy định về mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt

1. Mức phạt tiền tối đa được quy định như sau:

a) Đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai là 50.000.000 đồng;

b) Đối với lĩnh vực đê điều là 100.000.000 đồng;

c) Đối với lĩnh vực thủy lợi là 250.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này là mức phạt áp dụng đối với cá nhân, trừ các hành vi quy định tại Điều 16 và khoản 2 Điều 17 Nghị định này thì áp dụng đối với tổ chức.

3. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

4. Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh có thẩm quyền xử phạt quy định tại Chương V Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; thẩm quyền phạt tiền đối với tổ chức gấp 02 lần thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân.

5. Đối với hành vi khai thác khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 11, điểm đ khoản 6 Điều 24, điểm a khoản 2 Điều 26 và khoản 6 Điều 27, ngoài bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này thì còn xem xét xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản.

6. Đối với hành vi lấn chiếm bãi sông, lòng sông, suối, kênh, rạch, bờ biển quy định tại khoản 1 Điều 11, ngoài bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này thì còn xem xét xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

7. Đối với hành vi đổ chất thải quy định tại Điều 10, Điều 20, Điều 29 ngoài bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này thì còn xem xét xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Điều 7. Thủ tục xử phạt đối với những hành vi đồng thời được quy định trong Bộ luật Hình sự

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 14, Điều 36 Nghị định này thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có thẩm quyền để xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có quyết định không khởi tố vụ án hình sự; quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự; quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự; quyết định đình chỉ điều tra bị can; quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị can; quyết định đình chỉ vụ án; quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can và trả lại hồ sơ vụ việc cho người có thẩm quyền xử phạt đã chuyển hồ sơ đến, thì chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 62, Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Điều 8. Vi phạm về vận hành, sử dụng công trình phòng, chống thiên tai

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tự ý vận hành hoặc cản trở sự vận hành của công trình kè, công trình chống sạt lở, công trình chống sụt lún đất, công trình chống lũ quét, công trình cảnh báo thiên tai.

2. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi neo đậu, dừng, đỗ không đúng nơi quy định của tàu thuyền và các phương tiện khác vào công trình phòng, chống thiên tai trừ trường hợp đã được quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này.

3. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi cố ý sử dụng sai mục đích của công trình phòng, chống thiên tai.

Điều 9. Vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình phòng, chống thiên tai

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hỏng công trình kè, công trình chống sạt lở, công trình chống sụt lún đất, công trình chống lũ quét, công trình cảnh báo thiên tai gây thiệt hại dưới 100.000.000 đồng.

2. Phạt tiền đối với hành vi xây dựng công trình xâm phạm công trình kè, công trình chống sạt lở, công trình chống sụt lún đất, công trình chống lũ quét, công trình cảnh báo thiên tai mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình với diện tích dưới 05 m^2;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình với diện tích từ 05 m^2 đến dưới 10 m^2;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình với diện tích từ 10 m^2 đến dưới 20 m^2;

d) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình với diện tích từ 20 m^2 đến dưới 30 m^2;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình với diện tích từ 30 m^2 trở lên.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 10. Hành vi đổ đất, chất thải, để nguyên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện vào công trình phòng, chống thiên tai

1. Phạt tiền đối với hành vi đổ đất, chất thải, để nguyên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện vào công trình kè, công trình chống sạt lở, công trình chống sụt lún đất, công trình chống lũ quét, công trình cảnh báo thiên tai như sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với khối lượng dưới 03 m^3;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với khối lượng từ 03 m^3 đến dưới 05 m^3;

c) Từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khối lượng từ 05 m^3 đến dưới 10 m^3;

d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khối lượng từ 10 m^3 đến dưới 50 m^3;

đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với khối lượng từ 50 m^3 đến dưới 200 m^3;

e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với khối lượng từ 200 m^3 đến dưới 500 m^3;

g) Từ 40.00.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khối lượng từ 500 m^3 trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Các hành vi vi phạm làm gia tăng rủi ro thiên tai

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi lấn chiếm bãi sông, lòng sông, suối, kênh, rạch, bờ biển làm gia tăng rủi ro thiên tai mà không có biện pháp xử lý, khắc phục.

2. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm quy định về khai thác khoáng sản làm gia tăng rủi ro thiên tai như sau:

a) Từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với khai thác khoáng sản làm gia tăng rủi ro thiên tai mà không có biện pháp xử lý, khắc phục;

b) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi khai thác khoáng sản gây sạt lở bờ sông, suối, kênh rạch, bờ biển.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định trong triển khai ứng phó với thiên tai

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành sự chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai của cơ quan hoặc người có thẩm quyền trừ quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp hoặc cung cấp thông tin sai lệch về vị trí, tình trạng của phương tiện tàu, thuyền đang hoạt động trên biển, sông, hồ, kênh, rạch, đầm, phá cho chính quyền địa phương, cơ quan chức năng khi có thiên tai.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành sự chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai của người có thẩm quyền đối với chủ phương tiện, tàu thuyền đang hoạt động trên biển, sông, hồ, kênh, rạch, đầm, phá.

Điều 13. Vi phạm quy định về cứu hộ, cứu nạn trong phòng, chống thiên tai

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi biết người khác gặp nạn nhưng không thông tin kịp thời để lực lượng chức năng đến cứu nạn trên biển, đầm, phá, sông, suối, ao, hồ, kênh, rạch.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không cứu người, phương tiện bị nạn trên biển, đầm, phá, sông, suối, ao, hồ, kênh, rạch mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp không đủ điều kiện hoặc bất khả kháng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi yêu cầu cứu hộ, cứu nạn nhưng không hợp tác khi lực lượng cứu hộ, cứu nạn tiếp cận.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi báo nạn giả để yêu cầu cứu hộ đối với phương tiện, tàu thuyền đang hoạt động trên biển, trên sông, trên hồ.

Điều 14. Vi phạm quy định trong khắc phục hậu quả thiên tai

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cố ý kê khai, báo cáo sai sự thật về thiệt hại do thiên tai gây ra.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng sai mục đích, làm thất thoát tiền, hàng cứu trợ, cứu trợ không đúng đối tượng mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Chiếm đoạt hàng cứu trợ mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Thực hiện nhiệm vụ cứu trợ không kịp thời.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc tiếp tục thực hiện hoạt động cứu trợ do thực hiện các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 15. Vi phạm về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong việc quản lý, vận hành, sử dụng, xây mới hoặc cải tạo, chỉnh trang công trình

1. Phạt tiền từ 15.000.0000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong những hành vi không thực hiện nội dung về bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong việc quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác như sau:

a) Không xây dựng, kiện toàn, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, cung cấp đầy đủ dụng cụ, trang thiết bị, thông tin liên lạc, bảo hộ đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đối với lực lượng tham gia công tác phòng, chống thiên tai;

b) Không xây dựng và ban hành nội quy, quy chế hoạt động trong quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản, khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, khu đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp, khu di tích lịch sử; điểm du lịch và công trình phải đáp ứng các yêu cầu về phòng, chống thiên tai;

c) Không cảnh báo nguy cơ xảy ra sự cố do thiên tai đối với công trình, hạng mục công trình hạ tầng và tại khu vực lân cận có khả năng làm gia tăng rủi ro thiên tai;

d) Không thực hiện chế độ bảo trì, bảo dưỡng công trình, hạng mục công trình hạ tầng; kiểm soát các hoạt động sửa chữa, nâng cấp công trình và xây dựng, củng cố, mở rộng hạng mục công trình hạ tầng làm gia tăng rủi ro thiên tai và phát sinh thiên tai mới;

đ) Không kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn, xử lý kịp thời các tình huống, hoạt động làm gia tăng rủi ro thiên tai; sự cố hoặc nguy cơ xảy ra sự cố đối với công trình, hạng mục công trình hạ tầng; khu vực lân cận có khả năng ảnh hưởng đến các khu khai thác khoáng sản và khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn và công trình;

e) Khi phát hiện sự cố hoặc nguy cơ xảy ra sự cố, tình huống, hoạt động làm gia tăng rủi ro thiên tai vượt quá khả năng xử lý mà không chủ động thực hiện ngay các biện pháp ứng phó để hạn chế thiệt hại, đồng thời không báo cáo kịp thời đến cơ quan, người có thẩm quyền;

g) Không cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin cho cán bộ, công nhân và người lao động về diễn biến thiên tai, trọng điểm xung yếu về phòng, chống thiên tai đối với công trình, hạng mục công trình hạ tầng, khu vực lân cận có nguy cơ xảy ra sự cố ảnh hưởng đến an toàn trong khu vực;

h) Không tổ chức hướng dẫn, phổ biến, huấn luyện, diễn tập kỹ năng phòng, chống thiên tai cho cán bộ, công nhân, người lao động và cộng đồng trong phạm vi

quản lý để nâng cao khả năng ứng phó tại chỗ, chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống, giảm nhẹ thiệt hại;

i) Không lập và lưu trữ thông tin, dữ liệu về thiên tai và hồ sơ về quản lý, vận hành, sử dụng công trình, hạng mục công trình hạ tầng.

2. Hành vi không đảm bảo yêu cầu phòng, chống thiên tai trong đầu tư xây mới hoặc cải tạo, chỉnh trang khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực và công trình hạ tầng kỹ thuật khác, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo tính ổn định của công trình trước thiên tai;

b) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai.

Điều 16. Vi phạm về xây dựng, phê duyệt và thực hiện phương án ứng phó thiên tai

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không gửi phương án ứng phó thiên tai đã được phê duyệt đến Ủy ban nhân dân địa phương có liên quan trên địa bàn và cơ quan cấp trên.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không chuẩn bị hoặc chuẩn bị không đầy đủ nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ ứng phó thiên tai theo phương án ứng phó thiên tai được phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi không xây dựng, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai hoặc hằng năm không rà soát, điều chỉnh, bổ sung phương án ứng phó thiên tai.

Điều 17. Vi phạm về đóng Quỹ phòng, chống thiên tai

1. Phạt tiền đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai như sau:

a) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai dưới 300.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 300.000 đồng đến dưới 500.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 500.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 12.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

h) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

i) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

k) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không đóng Quỹ phòng, chống thiên tai từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài khi thực hiện hành vi không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ danh sách kế hoạch thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai của các cá nhân do mình quản lý cho cơ quan có thẩm quyền.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc đóng Quỹ phòng, chống thiên tai đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Vi phạm của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế tham gia hoạt động ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động không đúng nội dung đã đăng ký.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động phòng, chống thiên tai không có giấy đăng ký hoặc giấy đăng ký đã hết hạn.

Chương III
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC THỦY LỢI

Điều 19. Vi phạm gây cản trở dòng chảy của công trình thủy lợi

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi trồng rau, cắm đăng đó, chất chà và các hình thức đánh bắt khác gây cản trở dòng chảy.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi ngâm tre, luồng, nứa, lá, gỗ hoặc tạo các vật cản khác gây cản trở dòng chảy.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 20. Vi phạm quy định về đổ rác thải, chất thải trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Hành vi đổ rác thải, chất thải trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi đổ rác thải, chất thải trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với khối lượng dưới 0,5 m^3;

b) Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi đổ rác thải, chất thải trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với khối lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 1 m^3;

c) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi đổ rác thải, chất thải trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với khối lượng từ 01 m^3 đến dưới 03 m^3;

d) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi đổ rác thải, chất thải trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với khối lượng từ 03 m^3 đến dưới 05 m^3;

đ) Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi đổ rác thải, chất thải trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với khối lượng từ 05 m^3 trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định về vận hành công trình thủy lợi

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện không đúng quy định trong quy trình vận hành công trình thủy lợi đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại Điều 22 của Nghị định này;

b) Không có nhiệm vụ mà tự ý vận hành công trình thủy lợi.

2. Phạt tiền đối với hành vi không có quy trình vận hành công trình thủy lợi theo quy định, cụ thể như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không có quy trình vận hành công trình thủy lợi nhỏ theo quy định;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có quy trình vận hành công trình thủy lợi vừa theo quy định;

c) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không có quy trình vận hành công trình thủy lợi lớn hoặc quan trọng đặc biệt theo quy định.

Điều 22. Vi phạm quy định trong việc thực hiện quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng quy định trong quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi nhỏ.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng quy định trong quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi vừa đã được phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng quy định trong quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi lớn đã được phê duyệt.

4. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng quy định trong quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi quan trọng đặc biệt đã được phê duyệt.

Điều 23. Vi phạm quy định về sử dụng máy móc, thiết bị thuộc công trình thủy lợi

Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng máy móc, thiết bị thuộc công trình thủy lợi sai mục đích sử dụng.

Điều 24. Vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Làm lều, quán, tường; xây dựng các công trình tạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

b) Đào, cuốc, xới, đánh vầng cỏ, gieo trồng các loại cây hoa màu trên bờ, mái kênh, mái đập đất.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Xây dựng lò gạch, lò vôi, công trình phụ, chuồng trại để chăn nuôi gia súc, gia cầm không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

b) Nuôi trồng thủy sản không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

c) Phá dỡ, xê dịch mốc chỉ giới, biển báo của công trình thủy lợi hoặc tự ý đấu nối kênh, đường ống dẫn nước;

d) Hoạt động nghiên cứu khoa học, trồng cây lâu năm không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

đ) Đào đắp ao, hồ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

e) Neo, đậu tàu, thuyền vào công trình thủy lợi khi có biển cấm;

g) Sử dụng phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi:

a) Không gửi báo cáo hiện trạng an toàn đập, hồ chứa thủy lợi theo nội dung và thời gian quy định;

b) Không thực hiện kiểm tra đập, hồ chứa thủy lợi theo nội dung và chế độ quy định;

c) Không có hoặc không tổ chức thực hiện phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công;

d) Không thực hiện kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi theo quy định;

đ) Không thực hiện cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy lợi;

e) Không có hoặc không thực hiện phương án bảo vệ đã được phê duyệt;

g) Không có hoặc không rà soát, điều chỉnh, bổ sung hằng năm hoặc không thực hiện phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đã được phê duyệt.

4. Phạt tiền đối với hành vi mở rộng quy mô công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi như sau:

a) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng, cơi nới, lấn chiếm làm tăng diện tích công trình dưới 10 m^2;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng, cơi nới, lấn chiếm làm tăng diện tích công trình từ 10 m^2 đến dưới 30 m^2;

c) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng, cơi nới, lấn chiếm làm tăng diện tích công trình trên 30 m^2.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi kết cấu công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Xây dựng công trình ngầm không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Khoan, đào khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình, khai thác nước dưới đất không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Tổ chức các hoạt động du lịch, thể thao không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

d) Khai thác nước trái phép từ công trình thủy lợi;

đ) Khai thác khoáng sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi nhưng không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tự ý dỡ bỏ hoặc lấp công trình thủy lợi;

b) Xây dựng nhà ở, cầu, kè, nơi sản xuất và các công trình kiên cố khác không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Ngăn, lấp, đào, nạo vét, hút bùn, cát, sỏi trên sông, kênh, mương, rạch, hồ, ao trái phép mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Lập bến bãi, tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

8. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác không có giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; các điểm a, b, c, d, đ khoản 2; khoản 4; khoản 5; các điểm a, b, c khoản 6; khoản 7; khoản 8 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d, điểm đ khoản 6 Điều này.

Điều 25. Vi phạm quy định về sử dụng phương tiện giao thông đi trên công trình thủy lợi

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe cơ giới vượt tải trọng cho phép đi trên công trình thủy lợi.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng xe cơ giới, phương tiện thủy nội địa lưu thông trong công trình thủy lợi khi có biển cấm, trừ các loại xe, phương tiện ưu tiên theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ, đường thủy nội địa.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu nếu làm hư hỏng công trình đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này.

Điều 26. Vi phạm quy định của giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động không đúng quy định trong mỗi loại giấy phép sau đây:

a) Trồng cây lâu năm;

b) Nuôi trồng thủy sản;

c) Nghiên cứu khoa học;

d) Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động không đúng quy định trong mỗi loại giấy phép sau đây:

a) Khoan, đào khảo sát địa chất; thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất;

b) Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện;

c) Xây dựng công trình ngầm;

d) Hoạt động du lịch, thể thao, kinh doanh, dịch vụ.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động không đúng quy định trong mỗi loại giấy phép sau:

a) Xây dựng công trình mới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;

b) Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, điểm b khoản 1; khoản 2; khoản 3 Điều này.

Chương IV
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ THI HÀNH BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TRONG LĨNH VỰC ĐÊ ĐIỀU

Điều 27. Hành vi vi phạm phá hoại đê điều

1. Phạt tiền đối với hành vi phá hoại cây chắn sóng bảo vệ đê như sau:

a) Từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với số lượng dưới 05 cây;

b) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với số lượng từ 05 cây đến dưới 10 cây;

c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với số lượng từ 10 cây đến dưới 30 cây;

d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với số lượng từ 30 cây đến dưới 50 cây;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với số lượng từ 50 cây đến dưới 100 cây;

e) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với số lượng từ 100 cây trở lên.

2. Phạt tiền đối với các hành vi cuốc, xới, rẫy cỏ, gieo trồng các loại cây hằng năm, cây lâu năm trên đê, trồng cây lâu năm trong hành lang bảo vệ đê như sau:

a) Từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với diện tích dưới 01 m^2 hoặc dưới 03 cây lâu năm;

b) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với diện tích từ 01 m^2 đến dưới 05 m^2 hoặc từ 03 cây đến dưới 10 cây lâu năm;

c) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích từ 05 m^2 đến dưới 10 m^2 hoặc từ 10 cây đến dưới 30 cây lâu năm;

d) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích từ 10 m^2 đến dưới 50 m^2 hoặc từ 30 cây đến dưới 50 cây lâu năm;

đ) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích từ 50 m^2 đến dưới 100 m^2 hoặc từ 50 cây đến dưới 100 cây lâu năm;

e) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với diện tích từ 100 m^2 đến dưới 400 m^2 hoặc từ 100 cây đến dưới 200 cây lâu năm;

g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 400 m^2 trở lên hoặc từ 200 cây lâu năm trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi chiếm dụng, sử dụng, di chuyển sai quy định hoặc làm hư hỏng công trình phụ trợ đê điều như sau:

a) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi chiếm dụng, sử dụng sai quy định công trình phụ trợ đê điều;

b) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi di chuyển sai quy định hoặc làm hư hỏng công trình phụ trợ đê điều.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối hành vi đào ao, đào giếng trong phạm vi bảo vệ đê điều.

5. Phạt tiền đối với hành vi đào, bạt, xẻ mặt đê, mái đê, cơ đê và chân đê như sau:

a) Từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với khối lượng dưới 0,3 m^3;

b) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khối lượng từ 0,3 m^3 đến dưới 01 m^3;

c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khối lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3;

d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khối lượng từ 02 m^3 đến dưới 03 m^3;

đ) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với khối lượng từ 03 m^3 đến dưới 05 m^3;

e) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với khối lượng từ 05 m^3 đến dưới 10 m^3;

g) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với khối lượng từ 10 m^3 đến dưới 15m^3;

h) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khối lượng từ 15 m^3 trở lên.

6. Phạt tiền đối với hành vi khai thác khoáng sản trong phạm vi bảo vệ đê điều như sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khối lượng dưới 01 m^3;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khối lượng từ 01 m^3 đến dưới 03 m^3;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khối lượng từ 03 m^3 đến dưới 05 m^3;

d) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với khối lượng từ 05 m^3 đến dưới 10 m^3.

đ) Từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với khối lượng từ 10 m^3 đến dưới 20 m^3;

e) Từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khối lượng từ 20 m^3 trở lên.

7. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm làm hư hỏng cống qua đê, gây cản trở vận hành cống qua đê mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự như sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm làm hư hỏng các bộ phận phụ trợ của cống gồm bảng, biển báo; cột thủy chí; thiết bị quan trắc;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hỏng các bộ phận của cống nhưng chưa làm ảnh hưởng trực tiếp đến vận hành, ổn định của cống như hàng rào, cổng, cửa, lan can bảo vệ;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hỏng nhà bảo vệ máy móc; nhà quản lý cống; cầu công tác; phai, bộ phận thả phai và hành vi cản trở vận hành cống theo quy chuẩn kỹ thuật;

d) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm làm hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng trực tiếp vận hành của cống bao gồm cửa van, máy đóng mở, dàn van, hệ thống điện và các bộ phận khác;

đ) Từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm làm hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng trực tiếp ổn định của cống bao gồm thân cống, trụ pin, tường cánh, bể tiêu năng, sân tiêu năng, khớp nối và các bộ phận khác.

8. Phạt tiền đối với hành vi vi phạm làm hư hỏng kè bảo vệ đê mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự như sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm làm hư hỏng các bộ phận phụ trợ của kè như bảng, biển báo; cột thủy chí; thiết bị quan trắc;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hỏng mái kè, cơ kè với diện tích dưới 01 m^2; chân kè dạng vật liệu rời với khối lượng dưới 01 m^3; các bộ phận xây đúc của kè với khối lượng dưới 0,3 m^3;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hỏng mái kè, cơ kè với diện tích từ 01 m^2 đến dưới 03 m^2; chân kè dạng vật liệu rời với khối lượng từ 01 m^3 đến dưới 03 m^3; các bộ phận xây đúc của kè với khối lượng từ 0,3 m^3 đến dưới 01 m^3;

d) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hỏng mái kè, cơ kè với diện tích từ 03 m^2 đến dưới 10 m^2; chân kè dạng vật liệu rời với khối lượng từ 03 m^3 đến dưới 05 m^3; các bộ phận xây đúc của kè với khối lượng từ 01 m^3 đến dưới 02 m^3;

đ) Từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hỏng mái kè, cơ kè với diện tích từ 10 m^2 trở lên; chân kè dạng vật liệu rời với khối lượng từ 05 m^3 trở lên; các bộ phận xây đúc của kè với khối lượng từ 02 m^3 trở lên.

9. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gây nổ làm nguy hại đến thân đê, trừ trường hợp khẩn cấp được người có thẩm quyền theo quy định tại Điều 34 Luật Đê điều quyết định nổ, phá nhằm phân lũ, làm chậm lũ để hộ đê.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc trồng lại cây chắn sóng đã phá hoại; cỏ đã bị cuốc, xới, rẫy quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Buộc sửa chữa, khắc phục những hư hỏng công trình đê điều đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều này;

c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 9 Điều này.

Điều 28. Vi phạm vận hành trái quy định công trình đê điều

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vận hành trái quy chuẩn kỹ thuật đối với công trình phân lũ, làm chậm lũ, cống qua đê, công trình tràn sự cố, cửa khẩu qua đê, trạm bơm, âu thuyền trong phạm vi bảo vệ đê điều.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 29. Vi phạm về đổ chất thải, để vật liệu trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông

1. Phạt tiền đối với hành vi đổ chất thải trong phạm vi bảo vệ đê điều, ở bãi sông, lòng sông như sau:

a) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với khối lượng dưới 01 m^3;

b) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khối lượng từ 01 m^3 đến dưới 03 m^3;

c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khối lượng từ 03 m^3 đến dưới 10 m^3;

d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khối lượng từ 10 m^3 đến dưới 20 m^3;

đ) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với khối lượng từ 20 m^3 đến dưới 30 m^3;

e) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khối lượng từ 30 m^3 đến dưới 50 m^3;

g) Từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với khối lượng từ 50 m^3 đến dưới 100 m^3;

h) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khối lượng từ 100 m^3 trở lên.

2. Phạt tiền đối với hành vi để vật liệu trong phạm vi bảo vệ đê điều như sau:

a) Từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với khối lượng dưới 01 m^3;

b) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với khối lượng từ 01 m^3 đến dưới 05 m^3;

c) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khối lượng từ 05 m^3 đến dưới 10 m^3;

d) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khối lượng từ 10 m^3 đến dưới 15 m^3;

đ) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khối lượng từ 15 m^3 đến dưới 30 m^3;

e) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với khối lượng từ 30 m^3 đến dưới 50 m^3;

g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khối lượng từ 50 m^3 đến dưới 100 m^3;

h) Từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khối lượng từ 100 m^3 trở lên.

3. Phạt tiền đối với hành vi để vật liệu ở lòng sông, bãi sông và các hoạt động khác gây cản trở dòng chảy và thoát lũ nhưng không có biện pháp xử lý, khắc phục như sau:

a) Từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với khối lượng dưới 02 m^3;

b) Từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với khối lượng từ 02 m^3 đến dưới 05 m^3;

c) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khối lượng từ 05 m^3 đến dưới 10 m^3;

d) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khối lượng từ 10 m^3 đến dưới 30 m^3;

đ) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khối lượng từ 30 m^3 đến dưới 100 m^3;

e) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với khối lượng từ 100 m^3 đến dưới 300 m^3;

g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khối lượng từ 300 m^3 đến dưới 500 m^3;

h) Từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với khối lượng từ 500 m^3 trở lên.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 30. Vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ và sử dụng đất, đá, cát, sỏi thuộc vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão

1. Phạt tiền đối với hành vi chiếm dụng, sử dụng hoặc di chuyển sai quy định đất, đá, cát, sỏi thuộc vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão như sau:

a) Từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với khối lượng dưới 0,5 m^3;

b) Từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với khối lượng từ 0,5 m^3 đến dưới 02 m^3;

c) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với khối lượng từ 02 m^3 đến dưới 05 m^3;

d) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với khối lượng từ 05 m^3 đến dưới 10 m^3;

đ) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với khối lượng từ 10 m^3 đến dưới 20 m^3;

e) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với khối lượng từ 20 m^3 đến dưới 30 m^3;

g) Từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với khối lượng từ 30 m^3 trở lên.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định về sử dụng xe đi trên đê

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng vượt quá tải trọng cho phép đi trên đê.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng đi trên đê khi có biển cấm trong trường hợp đê có sự cố hoặc có lũ, lụt, bão, trừ xe kiểm tra đê, xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, cứu thương, xe chữa cháy.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe cơ giới đi trên đê không đúng quy định trong giấy phép.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe cơ giới đi trên đê không có giấy phép.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu nếu làm hư hỏng đê điều đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Điều 32. Xây dựng nhà ở, công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều và phạm vi lòng sông không gồm bãi nổi hoặc cù lao

1. Phạt tiền đối với hành vi xây dựng nhà ở, công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều và phạm vi lòng sông không bao gồm bãi nổi hoặc cù lao, trừ công trình phục vụ phòng, chống lũ, lụt, bão, công trình phụ trợ và công trình đặc biệt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích dưới 02 m^2; hoặc có chiều dài dưới 02 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích từ 02 m^2 đến dưới 05 m^2; hoặc có chiều dài từ 02 m đến dưới 05 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích từ 05 m^2 đến dưới 10 m^2; hoặc có chiều dài từ 05 m đến dưới 10 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

d) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với diện tích từ 10 m^2 đến dưới 30 m^2; hoặc có chiều dài từ 10 m đến dưới 20 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

đ) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 30 m^2 đến dưới 50 m^2; hoặc có chiều dài từ 20 m đến dưới 30 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

e) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với diện tích từ 50 m^2 đến dưới 80 m^2; hoặc có chiều dài từ 30 m đến dưới 50 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

g) Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích từ 80 m^2 trở lên; hoặc có chiều dài từ 50 m trở lên đối với công trình theo tuyến, dạng tường.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định tại Điều 26 Luật Đê điều về xây dựng nhà, công trình tại bãi sông, bãi nổi, cù lao nơi chưa có công trình xây dựng

1. Phạt tiền đối với hành vi xây dựng nhà, công trình tại bãi sông, bãi nổi, cù lao nơi chưa có công trình xây dựng không có giấy phép như sau:

a) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích nhỏ hơn 05 m^2; hoặc có chiều dài dưới 10 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

b) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích từ 05 m^2 đến dưới 10 m^2; hoặc có chiều dài từ 10 m đến dưới 20 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

c) Từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với diện tích từ 10 m^2 đến dưới 30 m^2; hoặc có chiều dài từ 20 m đến dưới 40 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

d) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 30 m^2 đến dưới 50 m^2; hoặc có chiều dài từ 40 m đến dưới 50 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

đ) Từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với diện tích từ 50 m^2 đến dưới 100 m^2; hoặc có chiều dài từ 50 m đến dưới 80 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

e) Từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích từ 100 m^2 trở lên; hoặc có chiều dài từ 80 m trở lên đối với công trình theo tuyến, dạng tường.

2. Phạt tiền đối với hành vi xây dựng nhà, công trình tại bãi sông, bãi nổi, cù lao nơi chưa có công trình xây dựng không đúng quy định trong giấy phép như sau:

a) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với diện tích nhỏ hơn 05 m^2; hoặc có chiều dài dưới 10 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với diện tích từ 05 m^2 đến dưới 10 m^2; hoặc có chiều dài từ 10 m đến dưới 20 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với diện tích từ 10 m^2 đến dưới 30 m^2; hoặc có chiều dài từ 20 m đến dưới 40 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

d) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với diện tích từ 30 m^2 đến dưới 50 m^2; hoặc có chiều dài từ 40 m đến dưới 60 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

đ) Từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với diện tích từ 50 m^2 đến dưới 100 m^2; hoặc có chiều dài từ 60 m đến dưới 80 m đối với công trình theo tuyến, dạng tường;

e) Từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với diện tích từ 100 m^2 trở lên hoặc có chiều dài từ 80 m trở lên đối với công trình theo tuyến, dạng tường.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 34. Vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 của Luật Đê điều về mở rộng diện tích mặt bằng xây dựng khi sửa chữa cải tạo công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi mở rộng mặt bằng xây dựng không có giấy phép hoặc không đúng quy định trong giấy phép với diện tích dưới 05 m^2 khi sửa chữa, cải tạo công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi mở rộng mặt bằng xây dựng không có giấy phép hoặc không đúng quy định trong giấy phép với diện tích từ 05 m^2 đến dưới 10 m^2 khi sửa chữa, cải tạo công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi mở rộng mặt bằng xây dựng không có giấy phép hoặc không đúng quy định trong giấy phép với diện tích từ 10 m^2 đến dưới 30 m^2 khi sửa chữa, cải tạo công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi mở rộng mặt bằng xây dựng không có giấy phép hoặc không đúng quy định trong giấy phép với diện tích từ 30 m^2 đến dưới 50 m^2 khi sửa chữa, cải tạo công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi mở rộng mặt bằng xây dựng không có giấy phép hoặc không đúng quy định trong giấy phép với diện tích từ 50 m^2 trở lên khi sửa chữa, cải tạo công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều và ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 35. Vi phạm quy định trong giấy phép, văn bản chấp thuận cho các hoạt động liên quan đến đê điều

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm sử dụng đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê làm nơi neo đậu phương tiện, tàu, thuyền, bè, mảng không đúng quy định trong giấy phép hoặc không có giấy phép.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động không đúng quy định trong giấy phép quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h khoản 1 Điều 25 và văn bản chấp thuận quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Đê điều.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện các hoạt động quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h khoản 1 Điều 25 Luật Đê điều mà không có giấy phép; thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 2, Điều 28 Luật Đê điều mà không có văn bản chấp thuận.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 36. Vi phạm quy định trong việc huy động nguồn lực để hộ đê, cứu hộ các công trình có liên quan đến an toàn đê điều

Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quyết định của người có thẩm quyền trong việc huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để hộ đê, cứu hộ các công trình có liên quan đến an toàn đê điều mà chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương V
THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN, XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH, THI HÀNH BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 37. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều được lập theo quy định tại Điều 58 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này gồm:

a) Những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được quy định từ Điều 38 đến Điều 46 Nghị định này khi đang thi hành công vụ;

b) Công chức, viên chức đang thi hành công vụ, nhiệm vụ về phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều;

c) Công chức, viên chức thuộc cơ quan thanh tra nhà nước, cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ, nhiệm vụ;

d) Người thuộc lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân đang thi hành công vụ.

3. Người có thẩm quyền lập biên bản quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm ra quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc chuyển đến người có thẩm quyền xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và Nghị định này.

Điều 38 Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 250.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 39. Thẩm quyền xử phạt của cơ quan Thanh tra và cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành về phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Tổng cục Thủy lợi, Tổng cục Phòng, chống thiên tai;

Chi cục trưởng Chi cục chuyên ngành về phòng, chống thiên tai, thủy lợi, đê điều; Trưởng đoàn thanh tra của Chi cục chuyên ngành về phòng, chống thiên tai, thủy lợi, đê điều, có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi, đê điều;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi, đê điều;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 175.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 70.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 70.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 350.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 140.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Tổng cục trưởng Tổng cục Phòng, chống thiên tai có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 250.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 40. Thẩm quyền xử phạt của Kiểm ngư

1. Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư vùng có quyền:

a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Kiểm ngư có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

Điều 41. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Thủy Đoàn trưởng; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng Cảnh sát điều

tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát bảo vệ, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 25.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 20.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 40.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến: 25.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến: 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 250.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 42. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng

1. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 10.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi và lĩnh vực đê điều;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 20.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi và lĩnh vực đê điều;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 25.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 20.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 40.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 50.000.000 đối với lĩnh vực đê điều;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 200.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 250.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 4 Nghị định này.

Điều 43. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển

1. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;

b) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 của Nghị định này.

2. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

4. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

5. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 44. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành Giao thông vận tải

1. Chánh Thanh tra Sở Giao thông vận tải, Chánh Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Hàng hải Việt Nam, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Sở Giao thông vận tải; Thủ trưởng cơ quan quản lý đường bộ ở khu vực thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan quản lý đường bộ ở khu vực thuộc Tổng cục Đường bộ Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi, đê điều;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi, đê điều;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

2. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải có quyền:

a) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 175.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 70.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 70.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 350.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 140.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 250.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 45. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Tổng cục Quản lý đất đai, Tổng cục Môi trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi, đê điều;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi, đê điều;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Phạt tiền đến 35.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 175.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 70.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 70.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 350.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 140.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng Cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Tổng Cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai; 250.000.000 đồng đối với lĩnh vực thủy lợi; 100.000.000 đồng đối với lĩnh vực đê điều;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 46. Thẩm quyền xử phạt của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa

1. Trưởng đại diện Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa có quyền:

a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai.

2. Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với lĩnh vực phòng, chống thiên tai;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 47. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II, Chương III, Chương IV theo thẩm quyền quy định tại Điều 38 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Thanh tra và Thủ trưởng cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều

Người có thẩm quyền xử phạt của cơ quan Thanh tra và Thủ trưởng cơ quan được giao chức năng thanh tra chuyên ngành phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều xử phạt hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II, Chương III, Chương IV theo thẩm quyền quy định tại Điều 39 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Kiểm ngư

Người có thẩm quyền xử phạt của lực lượng Kiểm ngư xử phạt hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 12, Điều 13, Điều 16 theo thẩm quyền quy định tại Điều 40 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trên vùng biển được giao.

4. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

Người có thẩm quyền xử phạt của cơ quan Công an nhân dân xử phạt hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 18, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 theo thẩm quyền quy định tại Điều 41 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thuộc lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

5. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội Biên phòng

Người có thẩm quyền xử phạt của lực lượng Bộ đội Biên phòng xử phạt hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 18, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36 theo thẩm quyền quy định tại Điều 42 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại khu vực biên giới.

6. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển

Người có thẩm quyền xử phạt của lực lượng Cảnh sát biển xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 12, Điều 13, khoản 2 Điều 14, Điều 16 theo thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, địa bàn trên vùng biển được giao.

7. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra chuyên ngành Giao thông vận tải

Người có thẩm quyền xử phạt của lực lượng Thanh tra chuyên ngành Giao thông vận tải xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 15, Điều 16, điểm g và điểm h khoản 2 Điều 24, Điều 25, Điều 30, Điều 31 theo thẩm quyền quy định tại Điều 44 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

8. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường

Người có thẩm quyền xử phạt của lực lượng Thanh tra chuyên ngành tài nguyên và môi trường xử phạt hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 10, Điều 11, điểm đ khoản 6 Điều 24, điểm a khoản 2 Điều 26, khoản 6 Điều 27, khoản 1 Điều 29 theo thẩm quyền quy định tại Điều 45 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

9. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa

Người có thẩm quyền xử phạt của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 12, Điều 13, khoản 2 Điều 14, Điều 16 theo thẩm quyền quy định tại Điều 46 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 48. Thi hành một số biện pháp khắc phục hậu quả

1. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc đóng Quỹ phòng, chống thiên tai quy định tại khoản 3 Điều 17 thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân vi phạm thực hiện nộp quỹ cho cơ quan có thẩm quyền thu Quỹ;

b) Cơ quan có thẩm quyền thu Quỹ có trách nhiệm thu, quản lý tiền nộp Quỹ của tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định; thông báo kết quả việc thực hiện nộp Quỹ của tổ chức, cá nhân vi phạm cho người ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

c) Cá nhân, tổ chức vi phạm không thực hiện nộp Quỹ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc trồng lại cây chắn sóng đã bị chặt, phá hoại; cỏ đã bị cuốc, xới, rẫy quy định tại điểm a khoản 11 Điều 27 thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân vi phạm trồng lại cây chắn sóng, cỏ phải đúng chủng loại, đủ số lượng đã bị chặt, phá hoại, cuốc, xới, rẫy; phải bảo vệ, chăm sóc tối thiểu 01 năm đảm bảo cây chắn sóng và cỏ còn sống, phát huy tác dụng bảo vệ đê; việc trồng, chăm sóc cây chắn sóng, cỏ thực hiện theo tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức chuyên ngành;

b) Hạt Quản lý đê giám sát, hướng dẫn quá trình thực hiện và có biên bản xác nhận khi hoàn thành, báo cáo người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

3. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão đã chiếm dụng, sử dụng trái phép quy định tại khoản 2 Điều 30 thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân vi phạm phải nộp lại đủ số lượng vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão đã chiếm dụng, sử dụng trái phép; sắp xếp đúng hiện trạng ban đầu. Vật tư nộp lại phải đúng chủng loại, niên hạn sử dụng của vật tư đã chiếm dụng, sử dụng trái phép hoặc loại vật tư có cùng tính năng; có chỉ tiêu kỹ thuật, niên hạn sử dụng và tổng giá trị không thấp hơn vật tư đã chiếm dụng, sử dụng trái phép;

b) Đơn vị được giao quản lý trực tiếp vật tư giám sát, hướng dẫn quá trình thực hiện và có biên bản xác nhận khi hoàn thành, báo cáo người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

4. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc sửa chữa, khắc phục những hư hỏng công trình đê điều quy định tại khoản 6 Điều 31 thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân vi phạm buộc phải sửa chữa, khắc phục những hư hỏng công trình đê điều và chi trả kinh phí thực hiện giám định, kiểm định, đánh giá, khảo sát, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát (nếu có). Việc sửa chữa, khắc phục phải thực hiện theo tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức chuyên ngành, tối thiểu bằng với hiện trạng trước khi vi phạm;

b) Trường hợp hành vi vi phạm làm công trình đê điều hư hỏng cần phải xử lý khẩn cấp để bảo đảm an toàn đê điều, đối tượng vi phạm phải thực hiện hoặc hoàn trả kinh phí thực hiện xử lý khẩn cấp theo phương án do cấp thẩm quyền phê duyệt. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh hoặc cấp huyện phê duyệt phương án xử lý khẩn cấp trong trường hợp trên theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý;

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức đôn đốc, giám sát, hướng dẫn trong quá trình thực hiện; có biên bản xác nhận khi hoàn thành gửi người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 49. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực

phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều và Nghị định số 65/2019/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều.

Điều 50. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính xảy ra trước khi Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết thì áp dụng các quy định có lợi cho tổ chức, cá nhân vi phạm.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính đang có hiệu lực tại thời điểm ban hành quyết định xử phạt để giải quyết.

Điều 51. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức và kiểm tra việc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Văn Thành

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 23.02.2022 10:01:15 +07:00

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 05/2022/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2022*

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 53/2019/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

"**Điều 4. Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch**

Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch, đánh giá quy hoạch được sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác."

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Văn Thành

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 23.02.2022 10:01:31 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH NƯỚC

CHỦ TỊCH NƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2468/QĐ-CTN	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Theo đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 509/TTr-CP ngày 11/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 148 công dân hiện đang cư trú tại Cộng hòa Liên bang Đức (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong Danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Phúc

DANH SÁCH
CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ TẠI CHLB ĐỨC
ĐƯỢC CHO THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 2468/QĐ-CTN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch nước)

1. Nguyễn Ngọc Trúc Anh, sinh ngày 22/9/2001 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội, GKS số 138 ngày 02/10/2001
Hiện trú tại: Haber Str.39, 37115 Duderstadt, Niedersachsen
Hộ chiếu số: N1777255 cấp ngày 20/4/2016 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Khu tập thể Z176 xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

2. Nguyễn Văn Đại, sinh ngày 03/9/1978 tại Thanh Hóa — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hà Long, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa, ĐKKS ngày 15/9/1978
Hiện trú tại: Hofanger Str.203, 81735 München
Hộ chiếu số: N1554797 cấp ngày 04/4/2012 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Khu TT công ty công trình bưu điện, 60 ngõ Thổ Quan, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

3. Nguyễn Thị Bích Ngọc, sinh ngày 17/10/1981 tại Bắc Ninh — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Tương Giang, thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh, GKS số 78 ngày 10/4/2015
Hiện trú tại: Hofanger Str.203, 81735 München
Hộ chiếu số: N1554799 cấp ngày 04/4/2012 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: phường Tương Giang, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

4. Nguyễn Ngọc Linh, sinh ngày 29/02/2004 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Tương Giang, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, GKS số 56 ngày 24/3/2004

Hiện trú tại: Hofanger Str.203, 81735 München
Hộ chiếu số: N2054138 cấp ngày 25/4/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: phường Tương Giang, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

5. Phạm Phương Anh, sinh ngày 08/02/1986 tại Bulgaria — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Bulgaria
Hiện trú tại: Grasen Str.25, 55411 Bingen
Hộ chiếu số: N2213746 cấp ngày 03/8/2020 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

6. Trương Mỹ Thúy, sinh ngày 01/8/1975 tại TP. Hồ Chí Minh — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 2, quận Bình Thạnh, TP. HCM, GKS số 221 ngày 02/11/2000
Hiện trú tại: Isarstrasse 4, 91052 Erlangen
Hộ chiếu số: N2009223 cấp ngày 01/3/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

7. Đoàn Minh Quân, sinh ngày 02/7/2007 tại TP. Hồ Chí Minh — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 2, quận Bình Thạnh, TP. HCM, GKS số 148 ngày 11/7/2007
Hiện trú tại: Isarstrasse 4, 91052 Erlangen
Hộ chiếu số: N2009224 cấp ngày 01/3/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

8. Phạm Thị Tuyết Mai, sinh ngày 13/8/1960 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận Đồ Sơn, TP. Hải Phòng, ĐKKS ngày 18/8/1960
Hiện trú tại: Annette-Kolb-Anger 7/8, 81737 Muenchen
Hộ chiếu số: N2011828 cấp ngày 12/9/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Chi nhánh xăng dầu sân bay Tân Sơn Nhất

9. Đỗ Đàm Nhật Minh, sinh ngày 29/10/1987 tại Hà Nội — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận Hà Đông, Hà Nội, GKS số 786 ngày 09/11/1987
Hiện trú tại: Maximilian Str.8, 821100 Germering
Hộ chiếu số: N1506986 cấp ngày 17/8/2011 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 30B khu tập thể cao tầng quận Hà Đông, TP. Hà Nội

10. Nguyễn Thị Thúy Hòa, sinh ngày 17/4/1962 tại Hải Phòng — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, GKS số 1232 ngày 23/4/1962
Hiện trú tại: Kapellen Str.72/2, 88471 Laupheim
Hộ chiếu số: N1562400 cấp ngày 17/11/2011 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: số 19/16, Ngõ Thái Hòa, phường Hạ Lý, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

11. Nguyễn Cát Lượng, sinh ngày 15/7/2004 tại Hải Phòng — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An, TP. Hải Phòng, GKS số 116 ngày 23/8/2004
Hiện trú tại: Haupt Str.9, 97332 Volkach
Hộ chiếu số: N2160738 cấp ngày 08/5/2020 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 203 phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An, TP. Hải Phòng

12. Nguyễn Vũ Bảo Phương, sinh ngày 01/9/1986 tại Phú Yên — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên, GKS số 169 ngày 20/7/2000
Hiện trú tại: Am Haderner Winkel 9, 82061 Neuried
Hộ chiếu số: N1940922 cấp ngày 03/4/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 195 đường 24/3 Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

13. Dương Quốc Trọng, sinh ngày 22/4/1985 tại Hải Dương — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hiệp Sơn, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương, ĐKKS ngày 07/5/1985
Hiện trú tại: Am Park 10A, 61184 Karben
Hộ chiếu số: N2012162 cấp ngày 08/10/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Minh Tân, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương

14. Nguyễn Thị Hồng Hà, sinh ngày 08/12/1985 tại Hải Dương — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
Hiện trú tại: Am Park 10A, 61184 Karben
Hộ chiếu số: N2070063 cấp ngày 01/4/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: thôn Tử Lạc, xã Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

15. Dương Hanna, sinh ngày 05/3/2015 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Am Park 10A, 61184 Karben
Hộ chiếu số: N2219192 cấp ngày 05/6/2020 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức

16. Dương Jenny, sinh ngày 18/11/2017 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Am Park 10A, 61184 Karben
Hộ chiếu số: N1939960 cấp 19/3/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

17. Đỗ Minh Thụ, sinh ngày 30/10/1972 tại Hà Nội — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận Ba Đình, TP. Hà Nội, GKS số 3030 ngày 03/11/1972
Hiện trú tại: August-Lämmle-Weg 16, 70374 Stuttgart

Hộ chiếu số: N1891122 cấp ngày 18/01/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 280 Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

18. Mai Le Thuc Anh, sinh ngày 19/7/2001 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Brockwinkler Weg 28, 21339 Lüneburg

19. Phạm Việt Đức, sinh ngày 27/9/1989 tại Nam Định — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Trần Tế Xương, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định, GKS số 148 ngày 20/11/1989
Hiện trú tại: Reichenbach Str.39, 80469 München
Hộ chiếu số: N2027230 cấp ngày 20/9/2018 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 375 Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội

20. Đặng Minh Quân, sinh ngày 08/12/2002 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Belgrader- Str.4, 93055 Regensburg

21. Hà Thị Hồng Hạnh, sinh ngày 04/9/1980 tại Vĩnh Phúc — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Duy Phiên, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc, GKS số 202 ngày 13/9/1980
Hiện trú tại: Weidenbruchweg 51, 47809 Krefeld
Hộ chiếu số: N1674397 cấp ngày 15/01/2015 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: số 107, ngõ 175 Lạc Long Quân, tổ 5, Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

22. Hoàng Thị Trinh, sinh ngày 07/5/1999 tại Vĩnh Phúc — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tiền Châu, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, GKS số 177 quyển 01 ngày 05/5/2004

Hiện trú tại: Geschwister - Scholl - Str.3, 89343 Jettingen-Scheppach
Hộ chiếu số: N1813471 cấp ngày 19/01/2017 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

23. Ngô Yến Nhi, sinh ngày 27/11/2009 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Garmischer Str.201, 81377 München
Hộ chiếu số: N2153573 cấp ngày 04/3/2020 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

24. Võ Cẩm Nhung, sinh ngày 08/12/1981 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận Đống Đa, TP. Hà Nội, GKS số 4905 ngày 15/12/1981
Hiện trú tại: Oranien Str.29A, 65812 Bad Soden am Taunus
Hộ chiếu số: N2247452 cấp ngày 11/11/2020 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: P31 ngõ 41, tập thể Cao su Sao Vàng, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

25. Trương Ánh Hồng, sinh ngày 26/02/1979 tại Vĩnh Long — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phú Qưới, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, GKS số 680 ngày 27/8/1987
Hiện trú tại: Melbucher Str.19, 61200 Wölfersheim
Hộ chiếu số: N2012477 cấp ngày 27/02/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: BB3 Đường Trường Sơn, cư xá Bắc Hải, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

26. Trần Thị Mỹ Lan, sinh ngày 08/3/1978 tại Thừa Thiên Huế — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Lộc Hải, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, ĐKKS ngày 28/9/1983
Hiện trú tại: Röntgen Str.77, 91154 Roth
Hộ chiếu số: N1940435 cấp ngày 07/3/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Loan Lý, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

27. Nguyễn Josep, sinh ngày 27/3/2006 tại CHLB Đức Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức, GKS số 351 ngày 25/6/2009
Hiện trú tại: Kant Str.12, 26197 Großenkneten
Hộ chiếu số: N1846657 ngày 31/7/2017 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt cấp

28. Nguyễn Đăng Gia, sinh ngày 31/01/2004 tại CHLB Đức Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức, GKS số 354 ngày 25/6/2009
Hiện trú tại: Kant Str.12, 26197 Großenkneten
Hộ chiếu số: N1846661 cấp ngày 31/7/2017 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

29. Vũ Thị Hường, sinh ngày 20/4/1993 tại Ninh Bình Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Khánh Thượng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, GKS số 195 ngày 28/6/1993
Hiện trú tại: Gudru Str.4, 80634 München
Hộ chiếu số: N2292383 cấp ngày 07/01/2021 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

30. Trần Hữu Mải, sinh ngày 01/01/1963 tại Đà Nẵng Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng, GKS số 07 ngày 13/01/1986
Hiện trú tại: Max-Porzig- Str.34, 78224 Singen
Hộ chiếu số: N1596469 cấp ngày 08/5/2012 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức

31. Bùi Thị Diệu Huyền, sinh ngày 08/12/1982 tại Vĩnh Phúc Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, GKS số 274 ngày 02/8/2016
Hiện trú tại: Heumadener Str.43C, 70329 Stuttgart
Hộ chiếu số: N1814294 cấp ngày 13/01/2017 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: số nhà 59, phố Mê Linh, phường Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

32. Nguyễn Phương Uyên, sinh ngày 18/10/2009 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức, GKS số 221 ngày 10/5/2010
Hiện trú tại: Heumadener Str.43C, 70329 Stuttgart
Hộ chiếu số: N2160842 cấp ngày 18/5/2020 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: số nhà 59, Phố Mê Linh, phường Liên Bảo, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

33. Nguyễn Huy Phương, sinh ngày 25/6/1975 tại Bắc Ninh — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Song Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, GKS số 125 ngày 30/7/2009
Hiện trú tại: Heumadener Str.43C, 70329 Stuttgart
Hộ chiếu số: N2068025 cấp ngày 01/11/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn Lạc Thổ, xã Song Hồ, Thuận Thành, Bắc Ninh

34. Nguyễn Thị Thu Hiền, sinh ngày 16/6/1987 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội, GKS số 50 ngày 03/7/1987
Hiện trú tại: Dauersberger Str.14, 57518 Steineroth
Hộ chiếu số: N1673135 cấp ngày 28/8/2013 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

35. Nguyễn Thị Tuyết Sương, sinh ngày 06/5/1991 tại Phú Yên — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Xuân Hải, huyện Sông Cầu, tỉnh Phú Yên, GKS số 1296 ngày 30/9/1991
Hiện trú tại: Zimmerner Str.78, 78628 Rottweil
Hộ chiếu số: B7632963 cấp ngày 26/02/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: thôn 2, xã Xuân Hải, huyện Sông Cầu, tỉnh Phú Yên

36. Triệu Diễm Hồng, sinh ngày 28/9/1989 tại TP. Hồ Chí Minh Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 02, quận 04, TP. Hồ Chí Minh, GKS số 147 ngày 27/10/1989
Hiện trú tại: Schlegel Str.09, 74074 Huilbronn
Hộ chiếu số: B9855493 cấp ngày 03/12/2014 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 12A Đào Sư Tích, ấp 02, xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh

37. Khúc Diệp Minh Châu, sinh ngày 01/4/1993 tại Hà Nội Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, GKS số 60 ngày 04/5/1993
Hiện trú tại: Bahn Str.28, 42781 Haan
Hộ chiếu số: C8361834 cấp ngày 11/10/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 51 Trương Định, phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

38. Phạm Bảo Ngọc, sinh ngày 21/8/1991 tại Hà Nội Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, GKS số 87 ngày 12/6/1992
Hiện trú tại: Damm Str.69, 74076 Heilbronn
Hộ chiếu số: C8794518 cấp ngày 05/02/2020 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: số 7 xóm Hạ Hồi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

39. Nguyễn Hoàng Nam, sinh ngày 28/3/1984 tại Hà Nội Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, GKS số 79 ngày 02/4/1984
Hiện trú tại: Görlitzer Str.4, 41460 Neuss
Hộ chiếu số: N1898342 cấp ngày 03/01/2018 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 6/35A ngõ Giếng Mứt, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

40. Trần Mạnh Hiếu, sinh ngày 13/7/1986 tại Hà Nội — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Cống Vị, quận Ba Đình, TP. Hà Nội, GKS số 140 ngày 29/7/1986
Hiện trú tại: Rennweg 11, 90489 Nürnberg
Hộ chiếu số: N2008800 cấp ngày 26/9/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: P25 E8 Giảng Võ, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

41. Phạm Thúy Hằng, sinh ngày 20/7/1979 tại Thái Nguyên — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, GKS số 01 ngày 01/12/1999
Hiện trú tại: Rennweg 11, 90489 Nürnberg
Hộ chiếu số: N2009779 cấp ngày 11/4/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Tổ 6B, phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

42. Võ Văn Hòa, sinh ngày 04/8/1997 tại Hà Nội — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, GKS số 121 ngày 19/8/1997
Hiện trú tại: Grenzweg 1 A, 64686 Lautertal
Hộ chiếu số: N1619578 cấp ngày 11/6/2012 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 187 Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

43. Lê Kim Tuyến, sinh ngày 02/10/1985 tại Quảng Nam — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, GKS số 1039 ngày 02/12/1985
Hiện trú tại: Kapellen Str.26, 63500 Seligenstadt
Hộ chiếu số: N2053249 cấp ngày 22/5/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Khu phố 9, thị trấn Hà Lam, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam

44. Hoàng Thị Thu Thủy, sinh ngày 08/8/1960 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, TP. Hà Nội, GKS số 1300 ngày 16/8/1960
Hiện trú tại: Alter Frankenthaler Weg 6d, 67071 Ludwigshafen am Rhein
Hộ chiếu số: N1876428 cấp ngày 06/10/2017 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 51 ngách 281/89 Trần Khát Chân, phường Thanh Nhàn, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

45. Trần Đức Anh, sinh ngày 29/9/2001 tại Quảng Ninh — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND Minh Tân, huyện Kinh Môn, TP. Hải Dương, GKS số 138 ngày 22/10/2001
Hiện trú tại: Am Brink 12, 48282 Emsdetten
Hộ chiếu số: N2107760 cấp ngày 13/11/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

46. Phạm Tuấn Duy, sinh ngày 16/7/1994 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Friedberger Land Str.171, 60389 Frankfurt am Main
Hộ chiếu số: N1509293 cấp ngày 04/7/2011 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

47. Lê Thị Thu Trang, sinh ngày 06/12/1977 tại TP. Đà Nẵng — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Bình Thuận, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, GKS số 952 ngày 13/12/1977
Hiện trú tại: Kirch Str.19, 80999 München
Hộ chiếu số: N1939076 cấp ngày 08/5/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 386 Phan Chu Trinh, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

48. Lê Thanh Tân, sinh ngày 02/5/1978 tại Hà Nội — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Chương Dương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội, GKS số 107 ngày 09/8/2017
Hiện trú tại: Kirch Str.19, 80999 München
Hộ chiếu số: N1619888 cấp ngày 19/6/2012 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Số 51, ngõ 37, phường Vĩnh Hồ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

49. Phạm Nguyễn Ngọc Anh, sinh ngày 03/4/2003 tại Hải Phòng — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Cẩm Tây, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, GKS số 45 ngày 11/6/2003
Hiện trú tại: Kirchenweg 6, 96185 Schönbrunn
Hộ chiếu số: N1858557 cấp ngày 13/7/2017 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: tổ 1, Minh Khai, huyện Cẩm Tây, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh

50. Đào Thùy Dung, sinh ngày 18/8/1989 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, GKS số 97 ngày 06/9/1989
Hiện trú tại: Burgfarrnbacher Str.33, 90431 Nürnberg
Hộ chiếu số: C7377831 cấp ngày 16/5/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 45 Phúc Xá, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

51. Nguyễn Thị Tuyết, sinh ngày 01/5/1964 tại Tây Ninh — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 12, quận 3, TP. Hồ Chí Minh, GKS số 180 ngày 20/12/1999
Hiện trú tại: Karthäuser Str.44, 54329 Konz
Hộ chiếu số: N1531757 cấp ngày 21/9/2011 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 453/KA68 phường 12, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

52. Phạm Minh Thắng, sinh ngày 16/12/1990 tại Hà Nội — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội, GKS số 13 ngày 22/01/1991
Hiện trú tại: Rüttenscheider Str.301, 45131 Essen
Hộ chiếu số: N2010151 cấp ngày 19/11/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Khu tập thể Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

53. Nguyễn Mậu Dương, sinh ngày 19/5/1984 tại Thanh Hóa — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, ngày 19/5/1984
Hiện trú tại: Mauer Str.1, 64289 Darmstadt
Hộ chiếu số: N1649584 cấp ngày 10/12/2012 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

54. Nguyễn Claudia, sinh ngày 03/11/2000 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Gertrud-Ulmann Str.02, 64295 Darmstadt
Hộ chiếu số: N1731397 cấp ngày 10/4/2015 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

55. Đoàn Mộng Tuyền, sinh ngày 08/7/1980 tại Kiên Giang — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Minh Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, GKS số 2146 ngày 05/11/1985
Hiện trú tại: Grullbad Str.36, 45661 Recklinghausen
Hộ chiếu số: PT0301524B106 cấp ngày 18/01/1996 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Khu phố Minh Long, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

56. Trịnh Thị Hạnh, sinh ngày 06/5/1984 tại Ninh Bình — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND Khánh An, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, GKS số 58 ngày 12/7/1984
Hiện trú tại: Schleußner Str.03, 61348 Bad Homburg

Hộ chiếu số: N1621304 cấp ngày 23/5/2012 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Phú Hạ, xã Khánh An, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình

57. Trần Thanh Hồng, sinh ngày 12/4/1963 tại Nam Định — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Xuân Vinh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, GKS số 143 ngày 23/6/2008
Hiện trú tại: Schubertring 49, 76761 Rülzheim
Hộ chiếu số: N1877289 cấp ngày 10/11/2017 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Đội 2, xã Xuân Vinh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định

58. Nguyễn Đức Nam, sinh ngày 15/02/1996 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Schmiedgasse 26, 67227 Frankenthal (Pfalz)
Hộ chiếu số: N2027431 cấp ngày 13/9/2018 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức

59. Nguyễn Minh Việt, sinh ngày 06/01/1996 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt TP. Wangen Allgau, GKS số 39 ngày 20/01/2012
Hiện trú tại: Kahl Str.17, 10713 Berlin
Hộ chiếu số: N1793295 cấp ngày 22/8/2016 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức

60. Bùi Việt Nga, sinh ngày 03/11/1991 tại Liên bang Nga — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Liên bang Nga, GKS số 223 ngày 29/7/1992
Hiện trú tại: Engelhof Str.6, 85386 Eching
Hộ chiếu số: N19655163 cấp ngày 22/6/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Thụy Văn, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình

61. Nguyễn Hữu Trung Hiếu, sinh ngày 25/3/2000 tại Hưng Yên Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Lê Lợi, TP. Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, GKS số 22 ngày 04/02/2010
Hiện trú tại: Schiller Str.3, 68723 Oftersheim
Hộ chiếu số: N1731177 cấp ngày 25/02/2015 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 146 đường Điện Biên, phường Lê Lợi, TP. Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên

62. Nguyễn Anh Phương, sinh ngày 10/6/2004 tại CHLB Đức Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Altes Dorf 32, 31137 Hildesheim
Hộ chiếu số: N2072926 cấp ngày 17/4/2019 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức

63. Nguyễn Ngọc Liên, sinh ngày 06/3/1998 tại CHLB Đức Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Lowetscher Str.03/0209, 99089 Erfurt
Hộ chiếu số: N1776851 cấp ngày 04/8/2016 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

64. Đào Tiến Huy, sinh ngày 22/02/1988 tại Hải Phòng Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, GKS số 25 ngày 04/3/1988
Hiện trú tại: Johannis Str.20, 08412 Werdau
Hộ chiếu số: N1730755 cấp ngày 17/7/2015 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: số 10, gác 2 Phạm Bá Trực, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

65. Phan Hoàng Anh, sinh ngày 18/3/2005 tại CHLB Đức Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Friedrich-Engels-Str.25, 19061 Schwerin
Hộ chiếu số: N2213871 cấp ngày 21/7/2020 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức

66. Nguyễn Thị Hòa, sinh ngày 19/9/1971 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, GKS số 7569 ngày 24/9/1971
Hiện trú tại: Augusten Str.65, 80333 München
Hộ chiếu số: N2358275 cấp ngày 15/4/2021 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 178 Hàng Bông, TP. Hà Nội

67. Phan Hoàng Tính, sinh ngày 31/01/1965 tại Hà Nội — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận Ba Đình, TP. Hà Nội, GKS số 331 ngày 08/02/1965
Hiện trú tại: Augesten Str.65, 80333 München
Hộ chiếu số: N1877204 cấp ngày 08/11/2017 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: số 3 ngõ 124, phố Thụy Khuê, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

68. Đỗ Quốc Độ, sinh ngày 15/8/1963 tại Nam Định — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Yên Chính, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, GKS số 40 ngày 27/3/2018
Hiện trú tại: Königsteiner Str.59c, 65929 Frankfurt am Main
Hộ chiếu số: N1891145 cấp ngày 22/01/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Ban chỉ huy quân sự tỉnh Hà Tuyên

69. Nguyễn Tiến Hùng, sinh ngày 21/10/2000 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức, GKS số 75 ngày 17/8/2001
Hiện trú tại: Alte Heidenheimer Str.9, 73431 Aalen
Hộ chiếu số: N1687465 cấp ngày 26/9/2014 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

70. Vũ Thanh Tùng, sinh ngày 16/9/1973 tại Hải Dương — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Cẩm Chế, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, GKS số 361 ngày 20/9/1973

Hiện trú tại: Ahorn Str.8, 27793 Wildeshausen
Hộ chiếu số: N1734370 cấp ngày 21/01/2015 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Cẩm Chế, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương

71. Phạm Đức Việt, sinh ngày 18/12/1994 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Annen Str.31, 01067 Dresden
Hộ chiếu số: N1891131 cấp ngày 19/01/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

72. Nguyễn Thị Cẩm Xuân, sinh ngày 08/01/1968 tại TP. Hồ Chí Minh — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, GKS số 00114 ngày 06/9/1979
Hiện trú tại: WuppertalStr.15, 54470 Bernkastel-Kues
Hộ chiếu số: B7447855 cấp ngày 26/11/2012 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 313/3 Quang Trung, phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

73. Nguyễn Nam Khánh, sinh ngày 09/3/2009 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức, GKS số 464 ngày 01/9/2009
Hiện trú tại: Schumacherring Str.15, 81737 München
Hộ chiếu số: N2053305 cấp ngày 27/5/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

74. Trần Linh Thảo, sinh ngày 17/3/2005 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Cơ quan đại diện Việt Nam Born GKS số 44 ngày 24/01/2007
Hiện trú tại: Feldhof Str.23, 53557 Bad Hönningen
Hộ chiếu số: N2008566 cấp ngày 11/02/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

75. Nguyễn Thu Trang, sinh ngày 10/8/1992 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Guerickeweg 3, 90431 Nürnberg
Hộ chiếu số: N2010820 cấp ngày 03/9/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

76. Lê Phạm Ngọc Minh, sinh ngày 06/11/1989 tại TP. Hồ Chí Minh — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 14, quận 3, TP. Hồ Chí Minh, GKS số 278 ngày 14/11/1989
Hiện trú tại: Kemptener Str.45, 88131 Lindau
Hộ chiếu số: C4612850 cấp ngày 11/02/2018 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 67 Đào Tông Nguyên, xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh

77. Nguyễn Anh Bằng, sinh ngày 11/01/1989 tại CLHB Đức — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Bottroper Str.136, 45964 Gladbeck

78. Đỗ Tiến Dũng, sinh ngày 10/4/1986 tại Hà Nội — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội, GKS số 27 ngày 29/4/1986
Hiện trú tại: Quer Str 10, 90489 Nürnberg
Hộ chiếu số: N2027380 cấp ngày 11/9/2018 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức

79. Nguyễn Nam Khánh, sinh ngày 05/12/2003 tại Hà Nội — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, GKS số 02 ngày 13/01/2004
Hiện trú tại: Wagner Str.55, 14480 Potsdam
Hộ chiếu số: N2289880 cấp ngày 06/01/2021 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 93 Vũ Hữu, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

80. Tô Yến Phi, sinh ngày 02/02/1990 tại Cà Mau — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân Hải, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau, GKS số 520 ngày 24/8/2017
Hiện trú tại: Pfarrgasse 4, 66280 Sulzbach
Hộ chiếu số: N2009214 cấp ngày 28/02/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Tân Hải, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau

81. Trần Anh Tuấn, sinh ngày 24/3/1985 tại Hà Nội — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Kim Giang, Đống Đa, Hà Nội, GKS số 126 ngày 04/4/1985
Hiện trú tại: Happel Str.63, 74074 Heilbronn
Hộ chiếu số: N1886696 cấp ngày 28/3/2018 tại ĐSQ VN tại Berlin
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: số nhà 51, ngõ 80, phố Hoàng Đạo Thành, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

82. Trần Bảo Vy, sinh ngày 16/12/2013 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức ngày 02/4/2014
Hiện trú tại: Happel Str.63, 74074 Heilbronn
Hộ chiếu số: N1980292 cấp ngày 04/12/2018 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: số nhà 51, ngõ 80, phố Hoàng Đạo Thành, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

83. Phạm Quang Tiến, sinh ngày 19/4/1970 tại Ninh Bình — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, GKS số 58 ngày 29/4/1970
Hiện trú tại: Heiratsweg 23, 26605 Aurich OT Extum
Hộ chiếu số: N2247181 cấp ngày 16/10/2020 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: số nhà 20, ngõ A6 Trường Đại học Hà Nội, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

84. Trần Thị Thúy Mùi, sinh ngày 17/10/1979 tại Nam Định — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định, GKS số 11 ngày 19/11/1979
Hiện trú tại: Synagogen Str.3, 92237 Sulzbach-Rosenberg
Hộ chiếu số: N2012236 cấp ngày 10/10/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định

85. Cao Cẩm Đào, sinh ngày 03/11/2005 tại Nam Định — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định, GKS số 54 ngày 01/4/2006
Hiện trú tại: Synagogen Str.3, 92237 Sulzbach-Rosenberg
Hộ chiếu số: N2012237 cấp ngày 10/10/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Hồng Thuận, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định

86. Nguyễn Thị Hồng Châu, sinh ngày 01/01/1982 tại Tiền Giang — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Đông Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, GKS số 103 ngày 11/10/2000
Hiện trú tại: Enzensberger Str.30, 85570 Markt Schwaben
Hộ chiếu số: N1584748 cấp ngày 20/01/2012 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: tổ 6, ấp Trung, xã Đông Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang

87. Lương Văn Tân, sinh ngày 19/9/1954 tại Hải Phòng — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã An Đông, huyện An Dương, TP. Hải Phòng, GKS số 176 ngày 09/7/2009
Hiện trú tại: Lenau Str.10, 38114 Braunschweig
Hộ chiếu số: N2065709 cấp ngày 20/02/2019 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã An Đồng, huyện An Dương, TP. Hải Phòng

88. Trần Hải Linh Tina, sinh ngày 16/11/2004 tại CHLB Đức Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: SilberStr.10, 08451 Crimmitschau
Hộ chiếu số: N2053211 cấp ngày 20/5/2019 tại Tổng Lãnh sự quán VN tại Frankfurt

89. Phạm Huyền Trang, sinh ngày 26/3/1993 tại CHLB Đức Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Klagenfurter Str.19, 70469 Stuttgart
Hộ chiếu số: N2010314 cấp ngày 24/01/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

90. Đỗ Phương Thảo, sinh ngày 22/02/1994 tại Hải Phòng Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, GKS số 59 ngày 07/3/1994
Hiện trú tại: Lucile-Grahn-Str.361, 81675 München
Hộ chiếu số: N1574262 cấp ngày 02/01/2012 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 105/13 đường Cao Thắng, phường 17, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

91. Phạm Duy Anh, sinh ngày 17/01/2004 tại CHLB Đức Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Cơ quan đại diện Việt Nam tại Bonn, GKS số 110 ngày 23/02/2005
Hiện trú tại: Tondorfer HauptStr.168A, 22045 Hamburg
Hộ chiếu số: N1891364 cấp ngày 23/01/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

92. Nguyễn Thu Thùy, sinh ngày 24/7/1989 tại Quảng Ninh Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Hạ Long, TP. Hòn Gai, Quảng Ninh, GKS số 51 ngày 01/8/1989
Hiện trú tại: Steiglehner Str.19, 90491 Nürnberg
Hộ chiếu số: B5676733 cấp ngày 25/8/2011 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: số 8, ngách 42, Thịnh Hào I, Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

93. Nguyễn Thị Huyền, sinh ngày 18/4/1976 tại Phú Thọ Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, Phú Thọ, ĐKKS ngày 20/01/1977
Hiện trú tại: Eichentạirffring 39, 65795 Hattersheim
Hộ chiếu số: N1648827 cấp ngày 16/11/2012 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

94. Nguyễn Thị Hoài Thu, sinh ngày 24/9/1978 tại Vĩnh Phúc Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Phúc Yên, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc, GKS số 284 ngày 25/9/1978
Hiện trú tại: Otto Hesse Str.4, 64293 Darmstadt
Hộ chiếu số: N1813458 cấp ngày 18/01/2017 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

95. Trần Phạm Thu Nhung, sinh ngày 26/3/2004 tại CHLB Đức Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt, GKS số 372 ngày 07/8/2013
Hiện trú tại: Scharnhorst Str.7, 97082 Würzburg
Hộ chiếu số: N1965337 cấp ngày 04/7/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

96. Huỳnh Thị Thu Hồng, sinh ngày 16/5/1987 tại CHLB Đức Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Prinzen Str.20a, 58332 Schwelm
Hộ chiếu số: N1940314 cấp ngày 01/3/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

97. Đỗ Thị Thu Trang, sinh ngày 14/9/1985 tại Hà Nội Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thụy Phương, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, GKS số 97 ngày 29/10/2009
Hiện trú tại: Unterwildenau 13, 92706 Luhe-Wildenau
Hộ chiếu số: N2012618 cấp ngày 30/10/2018 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: hẻm 81/02/26 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

98. Nguyễn Trọng Nam, sinh ngày 12/8/1968 tại Quảng Ninh — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND huyện Quảng Hà, tỉnh Quảng Ninh, ĐKKS ngày 18/8/1968
Hiện trú tại: Münchener Str.22 1/2, 85051 Indolstadt
Hộ chiếu số: N2317496 cấp ngày 08/02/2021 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: huyện Quảng Hà, tỉnh Quảng Ninh

99. Dương Lê Bích Việt, sinh ngày 24/11/2000 tại Nam Định — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Sở Tư pháp tỉnh Nam Định, GKS số 04 ngày 15/4/2004
Hiện trú tại: Zugspitz Str.47, 82467 Garmisch-Partenkirchen
Hộ chiếu số: N1672427 cấp ngày 10/6/2014 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

100. Trần Việt Hùng, sinh ngày 16/01/1981 tại Hưng Yên — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND TP. Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
Hiện trú tại: Ferchensee Str.20, 81379 München
Hộ chiếu số: N2010114 cấp ngày 15/11/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 126 Gò Dầu, phường Tân Quý, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

101. Mai Thị Kim Ngân, sinh ngày 13/6/1992 tại Vũng Tàu - Vũng Tàu — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Bà Rịa, huyện Châu Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, GKS số 75 ngày 17/7/1992
Hiện trú tại: Schloßbergweg 22, 93077 Bad Abbach
Hộ chiếu số: N2292053 cấp ngày 04/12/2020 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: KP5, phường Phước Hiệp, TP. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

102. Vương Mỹ Vân, sinh ngày 18/12/1959 tại Cambodia — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Tòa Hòa - Giải Sài Gòn, GKS số 7.000 ngày 20/11/1971

Hiện trú tại: Schul Str.1, 63679 Schotten
Hộ chiếu số: N1876580 cấp ngày 26/10/2017 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 108/3 Đại lộ Ngô Quyền, thị trấn Cái Bồn, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long

103. Sơn Thị Minh Thư, sinh ngày 12/9/1977 tại TP. Hồ Chí Minh — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, GKS số 1976 ngày 21/9/1977
Hiện trú tại: Görlitzer Str.13, 33758 Schloß Holte-Stukenbrok
Hộ chiếu số: N2011922 cấp ngày 26/10/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 50/02/01 Nguyễn Đình Chiểu, phường 3, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

104. Phạm Trọng Hiển, sinh ngày 12/01/1960 tại Hà Tĩnh — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Sơn Bằng, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, ĐKKS ngày 30/01/1960
Hiện trú tại: Am Mühlenberg 4, 56182 Urbar
Hộ chiếu số: N1620080 cấp ngày 08/8/2012 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Nhà máy sứ cách điện, xã Vân Dương, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

105. Huỳnh Thiên Ân, sinh ngày 02/8/1997 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Balanstrasse 79a, 81539 München

106. Trịnh Mỹ Duyên, sinh ngày 03/8/2000 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Johannis Allee 16, 04317 Leipzig
Hộ chiếu số: N1672004 cấp ngày 08/4/2014 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

107. Nguyễn Thị Ý Nhi Monika, sinh ngày 30/5/2000 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt, GKS số 794 ngày 19/12/2007

Hiện trú tại: Max-Planck-Ring 16, 98693 Ilmenau
Hộ chiếu số: N1876846 cấp ngày 13/10/2017 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

108. Nguyễn Thị Mai, sinh ngày 20/12/1991 tại TP. Đà Nẵng Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 9, quận Phú Nhận, TP. Hồ Chí Minh, GKS số 008 ngày 14/01/1993
Hiện trú tại: Wormser Str.7, 70499 Stuttgart
Hộ chiếu số: N2358079 cấp ngày 07/4/2021 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 68/17 Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

109. Lê Quốc Nhựt, sinh ngày 31/3/1985 tại TP. Hồ Chí Minh Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, GKS số 84 ngày 08/4/1985
Hiện trú tại: Erlinghagenplatz 4, 47229 Duisburg
Hộ chiếu số: C6353838 cấp ngày 31/01/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 101 Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

110. Đỗ Đức Anh, sinh ngày 22/4/1989 tại Nam Định Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Xuân Ninh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, ĐKKS ngày 30/11/1990
Hiện trú tại: Friedrich Str.3, 41061 Mönchengladbach
Hộ chiếu số: N2068274 cấp ngày 28/11/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 122 Tập thể Bộ Nông Nghiệp, Lê Gia Đỉnh, TP. Hà Nội

111. Nguyễn Thị Hải Yến, sinh ngày 16/4/1991 tại CHLB Đức Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Graf-Zeppelin-Str.16, 94315 Straubing
Hộ chiếu số: N1583215 cấp ngày 12/02/2012 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

112. Vũ Thị Hoàng Liên, sinh ngày 30/5/1983 tại Hải Phòng Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Phan Bội Châu, quận Hồng Bàng, Hải Phòng, GKS số 230 ngày 03/6/1983
Hiện trú tại: Ginsterweg 3, 91093 Heßdorf
Hộ chiếu số: N2246976 cấp ngày 03/10/2020 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

113. Huỳnh Công Robert Sơn, sinh ngày 24/11/1995 tại CHLB Đức Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Seebrucker Str.15, 81825 München
Hộ chiếu số: N1673360 cấp ngày 30/9/2013 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfur

114. Lê Đức Minh, sinh ngày 23/11/1995 tại Hà Nội Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Nam Đồng, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, GKS số 151 ngày 30/7/1996
Hiện trú tại: Brunnen Str.5, 25524 Itzehoe
Hộ chiếu số: N2318830 cấp ngày 28/01/2021 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 93c ngách 187/41 Hồng Mai, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

115. Nguyễn Vi Vi, sinh ngày 15/8/1996 tại CHLB Đức Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Rote Str.15, 37073 Göttingen
Hộ chiếu số: N1648631 cấp ngày 19/10/2012 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

116. Lê Thị Thu Nga, sinh ngày 07/9/1990 tại Hà Nội Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Đồng Tâm, huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội, ĐKKS ngày 01/01/1996
Hiện trú tại: Dilldorfer Str.22, 45257 Essen
Hộ chiếu số: N1939900 cấp ngày 09/4/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: Tập thể Tỉnh Đội, Hà Cầu, Hà Trì, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

117. Nguyễn Huỳnh Anh, sinh ngày 24/7/1992 tại CHLB Đức Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Straßweg 34, 70184 Stuttgart
Hộ chiếu số: N1674060 cấp ngày 01/11/2014 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

118. Quản Tường Vi Vanessa, sinh ngày 17/11/2004 tại CHLB Đức Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Hofstetter Str.4, 71336 Waiblingen
Hộ chiếu số: N1812579 cấp ngày 02/3/2017 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

119. Võ Thị Hoàng Khuyên, sinh ngày 19/6/1973 tại Vĩnh Long Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Mỹ An, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, GKS số 83 ngày 27/8/1980
Hiện trú tại: Röblingweg 5, 30519 Hannover
Hộ chiếu số: N1588326 cấp ngày 17/4/2012 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: xã Mỹ An, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long

120. Lê Quang Hưng, sinh ngày 26/10/1983 tại TP. Hồ Chí Minh Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận 1, TP. Hồ Chí Minh, GKS số 283 ngày 03/11/1983
Hiện trú tại: Dr/-Hans-Klüber-Str.30A, 26133 Oldenburg
Hộ chiếu số: N2012215 cấp ngày 10/10/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: 7/130F đường Tôn Thất Hiệp, phường 13, quận 11, TP. Hồ Chí Minh

121. Tô Thị Sâm, sinh ngày 08/8/1991 tại Hải Phòng Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hòa Bình, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng, GKS số 12 ngày 10/3/1997
Hiện trú tại: Heekweg 64, 48161 Münster

Hộ chiếu số: N2070436 cấp ngày 20/01/2020 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: xã Hòa Bình, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

122. Mai Chí, sinh ngày 10/4/1986 tại Hà Nội — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội, GKS số 123 ngày 10/5/1986
Hiện trú tại: Jugenheimer Str.3, 60528 Frankfurt am Main
Hộ chiếu số: N2318764 cấp ngày 21/01/2021 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

123. Nguyễn Thị Khánh Phương, sinh ngày 30/11/1975 tại TP. Hồ Chí Minh — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam, GKS số 2654 ngày 19/12/1976
Hiện trú tại: KrämerStr.19, 72764 Reutlingen
Hộ chiếu số: N1891668 cấp ngày 29/11/2017 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: 123/10 Bà Hạt, phường 9, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

124. Nguyễn Hải Minh, sinh ngày 28/9/1996 tại TP. Hồ Chí Minh — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh, GKS số 178 ngày 18/10/1996
Hiện trú tại: SchönbühlStr.5, 70188 Stuttgart
Hộ chiếu số: N1621217 cấp ngày 02/5/2012 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: 66 đường 79, phường Tân Quy, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

125. Nguyễn Minh Chính, sinh ngày 17/5/1980 tại Hải Dương — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Thông Kênh, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương
Hiện trú tại: Linien Str.03, 76829 Landau in der Platz

Hộ chiếu số: N2247108 cấp ngày 14/10/2020 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: thôn Kỹ Sơn, xã Tân Dân, TP. Chí Linh, tỉnh Hải Dương

126. Nguyễn Bá Hùng Minh, sinh ngày 27/4/2014 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: LinienStr.03, 76829 Landau in der Platz
Hộ chiếu số: N2072596 cấp ngày 03/4/2019 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức

127. Nguyễn Gia Huy, sinh ngày 23/5/2011 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: LinienStr.03, 76829 Landau in der Platz
Hộ chiếu số: HC1841050 cấp ngày 17/5/2017 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức
Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: thôn Kỹ Sơn, xã Tân Dân, TP. Chí Linh, tỉnh Hải Dương

128. Phạm Đặng Hải Anh, sinh ngày 12/12/1988 tại Nam Định — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Giao Tiến, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định, GKS số 47 ngày 05/8/2003
Hiện trú tại: KreuzeskirchStr.29, 45127 Essen
Hộ chiếu số: N1483030 cấp ngày 18/11/2011 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: tổ 16, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội

129. Phạm Tuấn Minh, sinh ngày 12/02/2002 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt, GKS số 498 ngày 28/10/2011
Hiện trú tại: Wiesen 08, 26603 Aurich
Hộ chiếu số: N1776707 cấp ngày 20/9/2016 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

130. Vũ Quỳnh Anh, sinh ngày 08/12/1982 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Văn Chương, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội, GKS số 1396 ngày 26/12/1982
Hiện trú tại: ArndtStr.10, 63069 Offenbach am Main
Hộ chiếu số: N1674713 cấp ngày 23/6/2014 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

131. Szikszay Amélie Mai, sinh ngày 07/5/2010 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: ArndtStr.10, 63069 Offenbach am Main
Hộ chiếu số: E6565196 cấp ngày 28/6/2017 tại TP. Stuttgart

132. Nguyễn Thụy Khanh, sinh ngày 06/02/1995 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: GartenStr.45, 40479 Düsseldorf
Hộ chiếu số: N1509651 cấp ngày 22/7/2011 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

133. Cao Hồng Thanh, sinh ngày 30/10/1980 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận Đống Đa, TP. Hà Nội, GKS số 4145 ngày 12/11/1980
Hiện trú tại: ReginenStr.2, 04155 Leipzig
Hộ chiếu số: N1694413 cấp ngày 31/3/2014 tại Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức
Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: quận Đống Đa, TP. Hà Nội

134. Lưu Đắc Thủy, sinh ngày 06/4/1977 tại Hà Nội — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UNBD xã Thanh Bình, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội, GKS số 19/1977 ngày 12/4/1977
Hiện trú tại: Reginen Str.2, 04155 Leipzig
Hộ chiếu số: N2011266 cấp ngày 15/01/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: xã Thanh Bình, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội

135. Lưu Hà Anh, sinh ngày 28/02/2009 tại CHLB Đức Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại CHLB Đức, GKS số 357 ngày 25/6/2009
Hiện trú tại: ReginenStr.2, 04155 Leipzig
Hộ chiếu số: N2011268 cấp ngày 15/01/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

136. Nguyễn Thị Đức Hạnh, sinh ngày 26/12/1975 tại Hà Nội Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận Ba Đình, TP. Hà Nội, GKS số 64 ngày 09/01/1976
Hiện trú tại: GöschenStr.5, 04317 Leipzig
Hộ chiếu số: N2010484 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt cấp ngày 22/02/2019
Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: 41 Đội Cấn, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

137. Lê Quốc Tuấn, sinh ngày 02/02/1962 tại Hà Tĩnh Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Đức Ninh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, ĐKKS ngày 15/02/1962
Hiện trú tại: Arnoldiplatz 2, 99867 Gotha
Hộ chiếu số: N1574330 cấp ngày 05/01/2012 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

138. Nguyễn Việt Đức, sinh ngày 25/4/1991 tại CHLB Đức Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: WaldStr.74, 64367 Muehltal OT Traisa
Hộ chiếu số: N1891304 cấp ngày 17/01/2018 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

139. Nguyễn Thùy Dương, sinh ngày 23/11/1991 tại CHLB Đức Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Stettiner Str.10, 30916 Isernhagen
Hộ chiếu số: N1583678 cấp ngày 26/02/2012 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

140. Lý Thế An John, sinh ngày 23/11/1999 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Waldalgesheimer Str.22b, 55545 Bad Kreuznach
Hộ chiếu số: N1760234 cấp ngày 11/12/2015 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

141. Phạm Bích Phượng, sinh ngày 16/6/1975 tại Bình Dương — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, GKS số 480 ngày 28/8/1980
Hiện trú tại: BlodigStr.14, 80933 Munich
Hộ chiếu số: N2054591 cấp ngày 22/8/2019 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: số nhà 139/DT 743 Tổ 4, khu 2, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

142. Phí Văn Thắng, sinh ngày 07/4/1963 tại Phú Thọ — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Minh Xương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, ĐKKS ngày 11/4/1963
Hiện trú tại: BlodigStr.14, 80933 Munich
Hộ chiếu số: N1876917 cấp ngày 14/10/2017 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: phường Tân Thịnh, TP. Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

143. Nguyễn Thị Phượng, sinh ngày 02/6/1982 tại Hải Dương — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phượng Hoàng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, GKS số 54 ngày 28/02/2003
Hiện trú tại: Kirchseeonver Weg 44, 85614 Kirchseeon
Hộ chiếu số: N1876098 cấp ngày 12/9/2017 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: xã An Phượng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương

144. Nguyễn Danh Nam, sinh ngày 03/11/2003 tại Hải Dương — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phượng Hoàng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, GKS số 104 ngày 07/11/2003
Hiện trú tại: Kirchseeoner Weg 44, 85614 Kirchseeon

145. Nguyễn Đình Duy, sinh ngày 08/10/1987 tại Quảng Nam Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Hòa Hương,
TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, GKS số 233
ngày 10/10/1987
Hiện trú tại: Hermann-Kurz-Str.12, 70192 Stuttgart
Hộ chiếu số: N1603567 cấp ngày 13/02/2012 do Đại sứ
quán Việt Nam tại Singapore
Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: 499 Phan Bội Châu,
TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

146. Kha Shi-Kin Johnny, sinh ngày 22/10/1997 tại CHLB Đức Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Stolzenauer Str.21, 28207 Bremen
Hộ chiếu số: N1760414 cấp ngày 03/02/2016
tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

147. Nguyễn Trọng Tài, sinh ngày 11/7/1991 tại CHLB Đức Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: CHLB Đức
Hiện trú tại: Karl-Heine-Str.52, 04229 Leipzig
Hộ chiếu số: N2068471 cấp ngày 17/12/2019
tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Frankfurt

148. Nguyễn Thị Nhâm, sinh ngày 13/11/1962 tại Hải Phòng Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND Quận Lê Chân,
TP. Hải Phòng, GKS số 3524 ngày 15/11/1962
Hiện trú tại: Mülhauser Str.13, 81379 Munich
Hộ chiếu số: N2009300 cấp ngày 12/3/2019 tại Tổng Lãnh
sự quán Việt Nam tại Frankfurt
Nơi thường trú trước khi xuất cảnh: số 45, ngõ 240
Tô Hiệu, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng.

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 23.02.2022 10:01:52 +07:00

CHỦ TỊCH NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/QĐ-CTN

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Theo đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 507/TTr-CP ngày 11/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 47 công dân hiện đang cư trú tại Hàn Quốc (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong Danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Phúc

DANH SÁCH
CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ TẠI HÀN QUỐC
ĐƯỢC CHO THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-CTN ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch nước)

1. **Vũ Thị Thùy Dương**, sinh ngày 06/8/1988 tại Nam Định — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Trung Đông, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định, GKS số 49 ngày 15/4/2004
Hiện trú tại: 188, Baekjaegobun-ro, Songpa-gu, Seoul
Hộ chiếu số: N2086272 cấp ngày 02/4/2019 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Trung Đông, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định

2. **Bùi Nhật Nam**, sinh ngày 08/3/2015 tại Hải Dương — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND TT Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, GKS số 175 ngày 27/8/2015
Hiện trú tại: 101ho 102dong, 37 Saeteo-ro, Yangju-si, Gyeonggi-do
Hộ chiếu số: C6169287 cấp ngày 12/10/2018 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: TT Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

3. **Nguyễn Hoàng Huy**, sinh ngày 21/12/2012 tại Hàn Quốc — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, GKS số 2050 ngày 12/8/2020
Hiện trú tại: 785, Manghyang-ro, Seonggeo-eup, Seobuk-gu, Cheonan-si, Chungcheongnam-do
Hộ chiếu số: N2252197 cấp ngày 06/10/2020 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc

4. **Nguyễn Ánh Dương**, sinh ngày 03/11/2008 tại Quảng Ninh — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phong Cốc, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh, GKS số 148 ngày 31/12/2010

Hiện trú tại: No.401, 3, Solmae-ro 52-gil, Gangbuk-gu, Seoul
Hộ chiếu số: C6196514 cấp ngày 17/10/2018 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: khu 7, phường Phong Hải, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh

5. **Nguyễn Phúc Hưng**, sinh ngày 25/12/2018 tại Hàn Quốc — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, GKS số 213 ngày 01/02/2019
Hiện trú tại: 43 dong 623-16 Hyoseong-dong, Gyeyang-gu, Incheon
Hộ chiếu số: N2056053 cấp ngày 13/02/2019 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc

6. **Lê Hoàng Yến**, sinh ngày 12/11/2014 tại Hải Phòng — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng, GKS số 153 ngày 18/12/2011
Hiện trú tại: 102 dong 201ho, 77-8Beonyeong 1-ro, Gongju-si, Chungcheongnam-do
Hộ chiếu số: C6685425 cấp ngày 18/02/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

7. **Nguyễn Thị Trà My**, sinh ngày 12/9/1998 tại Hải Dương — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, GKS số 66 ngày 26/11/1998
Hiện trú tại: 101 dong 702 ho, 32, Yeondong 4-gil, Jeju-si, Jeju-do
Hộ chiếu số: C1890600 cấp ngày 21/6/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương

8. **Thị Mỹ Hòa**, sinh ngày 28/3/2021 tại Hàn Quốc — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, GKS số 1442 ngày 07/6/2021

Hiện trú tại: 2 floor, 5 Yeosandongchon 1 gil, Yeosan-myeon, Iksan-si
Hộ chiếu số: N2392607 cấp ngày 10/6/2021 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc

9. **Nguyễn Phúc Thịnh**, sinh ngày 07/10/1999 tại Hồ Chí Minh — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, GKS số 263 ngày 19/10/1999
Hiện trú tại: 36 Jegi-ro 5-gil, Dongdaemun-gu, Seoul
Hộ chiếu số: C0875245 cấp ngày 25/8/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Ấp Giòng Sao, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

10. **Phan Giang Thành**, sinh ngày 15/7/2008 tại Thái Bình — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Đông Hoàng, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, GKS số 104 ngày 18/7/2008
Hiện trú tại: 104dong 305 ho, 106 Hyeonggokseo-ro, Gumi-si, Gyeongsangbuk-do
Hộ chiếu số: C7254897 cấp ngày 03/5/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Đông Quý, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình

11. **Danh Ngọc Tuyền**, sinh ngày 09/9/2020 tại Hàn Quốc — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, GKS số 2377 ngày 18/9/2020
Hiện trú tại: 12, Mokpojin-gil, Mokpo-si, Jeollanam-do
Hộ chiếu số: N2251482 cấp ngày 19/9/2020 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc

12. **Cao Văn Châu**, sinh ngày 26/01/2009 tại An Giang — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, GKS số 425/2011 ngày 30/8/2011
Hiện trú tại: 38 Mochong-ro, Seowon-gu, Cheongju-si, Chungcheongbuk-do

Hộ chiếu số: C3033322 cấp ngày 16/5/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang

13. **Nguyễn Hà Quân**, sinh ngày 12/10/2006 tại Hà Nam — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND TT Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, GKS số 70 ngày 10/11/2006
Hiện trú tại: 3929 Sangmo-ri, Daejeong-eup, Seogwipo-si, Jeju-do
Hộ chiếu số: C5363555 cấp ngày 06/6/2018 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 81 phố Phạm Ngọc Nhị, TT Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

14. **Vy Thị Ngọc Thảo**, sinh ngày 10/8/1998 tại Hải Phòng — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng, GKS số 33 ngày 19/3/1999
Hiện trú tại: 470, Mannyeon-ro, Jeongnam-myeon, Hwanseong-si, Gyeonggi-do
Hộ chiếu số: C2268689 cấp ngày 13/9/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 14E A10 Công ty Xi măng, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

15. **Phùng Thị Hà**, sinh ngày 12/12/2021 tại Hải Dương — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, GKS số 1211 ngày 21/12/2001
Hiện trú tại: 106, 504-dong, Buyeong Apt 66, Segyogongwon-ro, Pyeongtaek-si, Gyeonggi-do
Hộ chiếu số: N1967917 cấp ngày 24/4/2018 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: thôn Trâm Kiều, xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương

16. **Nguyễn Thị Thanh Nga**, sinh ngày 27/9/2000 tại Phú Thọ Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hy Cương, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, GKS số 91 ngày 12/10/2000
Hiện trú tại: 14, Gyeongpo-ro463beonan-gil, Gangreung-si, Gangwon-do
Hộ chiếu số: C3183742 cấp ngày 11/4/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Hy Cương, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

17. **Nguyễn Thu Hương**, sinh ngày 04/6/2011 tại Quảng Ninh Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Liên Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh, GKS số 122 ngày 21/6/2011
Hiện trú tại: 59/4 Sagok1-gil, Deokgwa-myeon, Namwon-si, Jeollabuk-do
Hộ chiếu số: C4863775 cấp ngày 04/4/2018 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Liên Hòa, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh

18. **Phương Văn Bắc**, sinh ngày 27/01/1996 tại Hà Nội Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Cổ Thành, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, GKS số 08 ngày 26/3/1996
Hiện trú tại: 9-16, Daehak-ro 9ga-gil, Jongno-gu, Seoul
Hộ chiếu số: C0855851 cấp ngày 24/8/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Cổ Thành, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương

19. **Nguyễn Hữu Phước Hậu**, sinh ngày 03/3/2002 tại TP. Hồ Chí Minh Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND TT Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, GKS số 168/2002 ngày 07/8/2002
Hiện trú tại: 1101, 310 dong Gajeong LH 3 danji, 14 Ga jeong dong, Bongojae 3-ro, Seo-gu

Hộ chiếu số: C2101255 cấp ngày 25/7/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Bà Điểm, Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh

20. **Phạm Thị Ngọc Diệp**, sinh ngày 26/02/2012 tại Hải Phòng — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hòa Bình, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng, GKS số 70 ngày 26/3/2012
Hiện trú tại: 222 Maegyo-dong, Paldal-gu, Suwon-si, Gyeonggi-do
Hộ chiếu số: C4022566 cấp ngày 19/10/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: thôn 6, xã Hòa Bình, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

21. **Bùi Ngọc Phương Như**, sinh ngày 13/10/2010 tại Hải Dương — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, GKS số 91 ngày 15/10/2018
Hiện trú tại: 105ho, 203dong, 669 Gobong-ro, Asan-si, Chungcheongnam-do
Hộ chiếu số: C8569093 cấp ngày 26/11/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương

22. **Trần Thành Phong**, sinh ngày 18/5/2016 tại Quảng Ninh — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, GKS số 121 ngày 26/5/2016
Hiện trú tại: 1109, 105 dong, 8 Mannyeonnam-ro, Seo-gu, Dajeon
Hộ chiếu số: C6179467 cấp ngày 04/10/2018 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Tổ 3, số nhà 10, khu Thủy Sơn, phường Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

23. **Nguyễn Lâm Hùng**, sinh ngày 07/5/2020 tại Hàn Quốc Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, GKS số 1845 ngày 10/7/2020
Hiện trú tại: 106-8, Saemal-ro, Yeonsu-gu, Incheon-si
Hộ chiếu số: N2225716 cấp ngày 14/7/2020 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc

24. **Lê Phạm Khánh Giang**, sinh ngày 06/12/2018 tại Hàn Quốc Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, GKS số 2233 ngày 26/12/2018
Hiện trú tại: Hyeon Bunbilra 5dong 302 ho, 3-2 NamSanpyeong 2-gil, Sangnok-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do
Hộ chiếu số: N2058117 cấp ngày 26/12/2018 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc

25. **Lê Phạm Khánh Duy**, sinh ngày 04/12/2011 tại Nghệ An Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân Sơn, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, GKS số 16 ngày 02/02/2012
Hiện trú tại: Hyeon Bunbilra 5dong 302 ho, 3-2 NamSanpyeong 2-gil, Sangnok-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do
Hộ chiếu số: N2429220 cấp ngày 27/7/2021 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Tân Sơn, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An

26. **Vũ Duy Tài**, sinh ngày 19/5/2002 tại Hải Dương Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Phả Lại, TP. Chí Linh, tỉnh Hải Dương, GKS số 107 ngày 19/6/2002
Hiện trú tại: 469 Jeongbae-ri, Seojong-myeon, Yangpyeong-gun, Gyeonggi-do
Hộ chiếu số: N2428483 cấp ngày 15/7/2021 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: phường Phả Lại, TP. Chí Linh, tỉnh Hải Dương

27. **Hoàng Quỳnh Vy**, sinh ngày 16/7/2015 tại Hàn Quốc Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, GKS số 1985 ngày 29/12/2017
Hiện trú tại: 482-2, Hawangsipri-ri-dong, Seongdong-gu, Seoul-si
Hộ chiếu số: N1915503 cấp ngày 02/01/2018 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc

28. **Triệu Thị Ánh Ngọc**, sinh ngày 28/4/2021 tại Hàn Quốc Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, GKS số 1453/2021 ngày 08/6/2021
Hiện trú tại: 31 Sasang-ro 170 beongil, Sasang-gu, Busan
Hộ chiếu số: N2392676 cấp ngày 12/6/2021 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc

29. **Đỗ Hạo Nhiên**, sinh ngày 18/3/2021 tại Hàn Quốc Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, GKS số 924 ngày 16/4/2021
Hiện trú tại: 513 Beonji, Gwandeok-ri, Dosan-myeon, Tongyeong-si, Gyeongsangnam-do
Hộ chiếu số: N2371769 cấp ngày 21/4/2021 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc

30. **Nguyễn Thùy Anh**, sinh ngày 19/9/2016 tại Hàn Quốc Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, GKS số 1030 ngày 09/11/2016
Hiện trú tại: 32-24, Bongambuk 5-gil, Manhoewon-gu, Changwon-si, Gyeongsangnam-do
Hộ chiếu số: N2429587 cấp ngày 04/8/2021 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc

31. **Phạm Mỷ Ngân**, sinh ngày 12/5/1988 tại Kiên Giang Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, GKS số 4029 ngày 06/9/1993
Hiện trú tại: 306, 224-22, Jungang-ro, Yeongwol-eup, Yeongwol-gun, Gangwon-do

Hộ chiếu số: N1646334 cấp ngày 19/3/2013 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: ấp Chín Ghì, xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

32. **Phạm Thiên Ân**, sinh ngày 21/01/2020 tại Hàn Quốc Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, GKS số 2297/2020 ngày 14/9/2020
Hiện trú tại: 306, 224-22, Jungang-ro, Yeongwol-eup, Yeongwol-gun, Gangwon-do
Hộ chiếu số: N2251403 cấp ngày 17/9/2020 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc

33. **Huỳnh Ngọc Hoa**, sinh ngày 02/9/1997 tại TP. Hồ Chí Minh Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Tân Thới Nhất, quận 12, TP. Hồ Chí Minh, GKS số 79 ngày 02/10/1997
Hiện trú tại: 63 Wau-ro 34beon-gil, Bongdam-eup, Hwaseong-si, Gyeonggi-do
Hộ chiếu số: C3666998 cấp ngày 10/7/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình

34. **Chềnh Thị Thu Thủy**, sinh ngày 22/9/2010 tại Hàn Quốc Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, GKS số 65 ngày 05/4/2011
Hiện trú tại: 105 Da dong, 8-7, Dunpojungang-ro 161beon-gil, Dunpo-myeon, Asan-si, Chungcheongnam-do
Hộ chiếu số: C2458178 cấp ngày 03/11/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: 11/3 ấp Quý Lợi, xã Hòa Lợi, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre

35. **Trần Mỹ Dương**, sinh ngày 01/02/2011 tại Đà Nẵng Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường An Hải Đông, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng, GKS số 82 ngày 02/4/2014

Hiện trú tại: 7-14 Iil-ro, Mohyeon-eup, Cheoin-eup, Cheoin-gu, Gyeonggi-do
Hộ chiếu số: C7111381 cấp ngày 09/4/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: tổ 32 phường An Hải Đông, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

36. **Nguyễn Hồng Lam**, sinh ngày 19/01/2002 tại Cà Mau — Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Phong Lạc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, GKS số 732 ngày 20/10/2003
Hiện trú tại: 202ho, 107dong, 34, Geumjang5-gil, Hyeongok-myeon, Gyeongju-si, Gyeongsangbuk-do
Hộ chiếu số: N2139167 cấp ngày 21/10/2019 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Ấp Thị Kẹo, xã Phong Lạc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau

37. **Võ Khoa Nam**, sinh ngày 15/6/1997 tại Hậu Giang — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 3, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, GKS số 77 ngày 28/8/2002
Hiện trú tại: 58 Singiljungang-ro 1-gil, Danwon-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do
Hộ chiếu số: B7994300 cấp ngày 23/5/2013 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: khu vực 2, phường 3, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

38. **Lương Quốc Bảo**, sinh ngày 12/5/2008 tại Cần Thơ — Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thạnh Phú, huyện Cờ Đỏ, TP. Cần Thơ, GKS số 11 ngày 05/01/2010
Hiện trú tại: 328 Yeonha-ri, Yeong-eup, Yeongwol-gun, Gangwon-do
Hộ chiếu số: C3055201 cấp ngày 19/5/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Thạnh Phú, huyện Cờ Đỏ, TP. Cần Thơ

39. **Nguyễn Trọng Quyền**, sinh ngày 18/11/2005 tại Hải Dương Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Trường Thành, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, GKS số 85 ngày 02/12/2005
Hiện trú tại: (Seongcheong-dong) Seobu6gil 40, Seobuk-gu, Cheonan-si, Chungcheongnam-do
Hộ chiếu số: C6294099 cấp ngày 15/3/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Trường Thành, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương

40. **Phạm Diệp Anh**, sinh ngày 17/3/2015 tại Hàn Quốc Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, GKS số 465 ngày 07/7/2015
Hiện trú tại: 584 Samcheonbyeongma-ro, Paltan-myeon, Hwaseong-si, Gyeonggi-do
Hộ chiếu số: N2183885 cấp ngày 30/01/2020 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc

41. **Phạm An Nhi**, sinh ngày 04/3/2020 tại Hàn Quốc Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, GKS số 1196 ngày 30/3/2020
Hiện trú tại: 25-23, Hwajeonsandan 4-ro 6beon-gil, Gangseo-gu
Hộ chiếu số: N2214864 cấp ngày 31/3/2020 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc

42. **Nguyễn Lê Kiều Phương**, sinh ngày 08/5/1999 tại Bình Thuận Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, GKS số 111 ngày 04/8/2014
Hiện trú tại: 724, Daepo-dong, Sokcho-si, Gangwon
Hộ chiếu số: C1466748 cấp ngày 15/3/2016 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: thôn 1, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

43. **Nguyễn Trung Kiên**, sinh ngày 18/11/1998 tại Hải Phòng Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy, TP. Hải Phòng, GKS số 229 ngày 18/12/1998
Hiện trú tại: 6, Cheyukgwan-gil, Goheung-eup, Goheung-gun, Jeollanam-do
Hộ chiếu số: C0725582 cấp ngày 08/7/2015 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy, TP. Hải Phòng

44. **Nguyễn Đức Duy**, sinh ngày 30/10/2006 tại Hải Phòng Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng, GKS số 350 ngày 23/11/2006
Hiện trú tại: #16-4, Gajwa-ro 7da-gil, Eunpyeong-gu, Seoul
Hộ chiếu số: C5578273 cấp ngày 11/7/2018 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

45. **Võ Tiến Minh**, sinh ngày 21/8/2006 tại Hải Phòng Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, GKS số 245 ngày 18/12/2006
Hiện trú tại: 509, Dongseo-ro, Iksan-si, Jeollabuk-do
Hộ chiếu số: C2912325 cấp ngày 03/3/2017 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

46. **Nguyễn Tường Vy**, sinh ngày 20/8/2011 tại Hải Phòng Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã An Đồng, huyện An Dương, TP. Hải Phòng, GKS số 60 ngày 21/02/2012
Hiện trú tại: 106-1609ho, LH, 1, Hyeongdong3-gil, Masanhappo-gu, Changwon-si

Hộ chiếu số: C7167327 cấp ngày 23/4/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: thôn An Dương, xã An Đồng, huyện An Dương, TP. Hải Phòng

47. **Trình Yến Nhi**, sinh ngày 27/3/2013 tại Quảng Ninh Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Cẩm Tây, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, GKS số 82 ngày 08/8/2013
Hiện trú tại: 2, 1614beonji, Jungang-dong, Jungwon-gu, Seongnam-si, Gyeonggi-do
Hộ chiếu số: C4497041 cấp ngày 22/01/2018 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: tổ 3, khu Thống Nhất, phường Cẩm Tây, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng